



Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

AN GIANG (2009 – 2010)

PHẦN THỨ HAI

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó là kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên, Mác chú ý đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Mác dành riêng tác phẩm chính của mình là bộ “Tư Bản” để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội tư bản chủ nghĩa.

Học thuyết kinh tế của Mác là “ nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác”; là kết quả vận dụng thể giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật vào quá trình nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bộ tư bản chính là công trình nghiên cứu vĩ đại nhất của Mác. V.I. Lênin đã chỉ rõ: “ mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại, nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác” mà trọng tâm của nó là học thuyết giá trị và giá trị thặng dư.

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm học thuyết của Mác về giá trị và giá trị thặng dư mà còn bao gồm học thuyết của Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước.

Nội dung của học thuyết này bao quát những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phần đọc thêm

I. LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ.

1. Chủ nghĩa trọng thương

a. Hoàn cảnh ra đời

Chủ nghĩa trọng thương là hình thái đầu tiên của hệ tư tưởng tư sản trong lĩnh vực kinh tế chính trị, xuất hiện từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII, trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa

*** Đại biểu điển hình của chủ nghĩa trọng thương:**

+ **Ở Anh:** Uyliam Staphot (1554 – 1612)

Tômat Mun (1571 – 1641)

+ **Ở Pháp:** Môngcrêchiên (1575 – 1629)

Cônbe (1618 – 1683)

b. Các đặc điểm cơ bản

- Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng thương là lĩnh vực lưu thông.
- Lấy tiền làm nội dung căn bản của của cải.
- Dựa vào quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế.
- Nguồn gốc của lợi nhuận là từ mua rẻ bán đắt

c. Điểm hạn chế của chủ nghĩa trọng thương

- Chưa biết đến quy luật kinh tế.
- Chỉ đứng trên lĩnh vực lưu thông, trao đổi để xem xét những biện pháp tích lũy tư bản

2. Chủ nghĩa trọng nông

a. Hoàn cảnh ra đời

- Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện chủ yếu ở Pháp vào giữa thế kỷ XVIII do hoàn cảnh đặc biệt của Pháp lúc bấy giờ là:
 - Sự đình đốn của nền nông nghiệp.
 - Sự bóc lột hà khắc của địa chủ phong kiến, nông dân phải nộp địa tô cao với nhiều thứ thuế khác.
 - Chính sách trọng thương của Cônbe đã cướp bóc nông nghiệp để phát triển công nghiệp
- Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa trọng nông:
 - Phơrăngxoa Kê-nê (1694 – 1774)
 - Tuyéc-gô (1727 – 1771)

b. Các đặc điểm cơ bản

- Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa trọng nông là lĩnh vực sản xuất.
- Coi sản phẩm thuần túy (sản phẩm thặng dư) là phần chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất.

- Giá trị hàng hóa có trước khi đem trao đổi, còn lưu thông và trao đổi không tạo ra giá trị

c. Điểm hạn chế của chủ nghĩa trọng nông

- Chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc của sự giàu có.
- Chưa thấy vai trò quan trọng của công nghiệp.
- Chưa thấy mối quan hệ thống nhất giữa sản xuất và lưu thông
- **Chưa phân tích được những khái niệm cơ sở như: hàng hóa, giá trị, tiền tệ, lợi nhuận**

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển

a. Hoàn cảnh ra đời

- Cuối thế kỷ XVII, khi quá trình tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản đã kết thúc và thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu, nhiều vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản đặt ra vượt quá khả năng giải thích của chủ nghĩa trọng thương, đòi hỏi phải có lý luận mới. Vì vậy, kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã ra đời và phát triển mạnh ở Anh và Pháp.
- Đại biểu xuất sắc của kinh tế chính trị tư sản cổ điển:
 - Uyliam Péti (1623 – 1687).
 - Adam Xmit (1723 – 1790)
 - Đavít Ricácđô (1772 – 1823)

b. Các đặc điểm cơ bản

- Đối tượng nghiên cứu là lĩnh vực sản xuất, trong đó: “lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho những người giàu”.
- Áp dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế để vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- Ủng hộ tự do cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự điều chỉnh

c. Hạn chế của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

- Coi quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự nhiên, tuyệt đối, vĩnh viễn

4. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

a. Hoàn cảnh ra đời

- Chủ nghĩa Mác được hình thành vào nửa đầu thế kỷ XIX do Các Mác (1818 – 1883) và Phridrich Ăngghen (1820 – 1895) sáng lập. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin (1870 – 1924) đã tiếp tục bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác lên tầm cao mới.
- **Chủ nghĩa Mác ra đời do một số nguyên nhân sau:**
 - Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu.
 - Mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt.
 - Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản ngày càng lên cao

b. Các đặc điểm cơ bản

- Xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế của xã hội tư bản dựa vào phép biện chứng duy vật và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân.
- Xây dựng học thuyết giá trị thặng dư – hòn đá tảng của học thuyết kinh tế Mác xít.
- Các Mác đã vạch rõ sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản với những tiến bộ, hạn chế, mâu thuẫn của nó và luận chứng khoa học về chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bởi một phương thức sản xuất mới, cao hơn và tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Tóm lại: C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I.Lênin đã thực hiện cuộc cách mạng vĩ đại trong kinh tế chính trị học. Kinh tế chính trị Mác – Lênin là lý luận sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1. Nền sản xuất xã hội

a. Sản xuất của cải vật chất và vai trò của nó

- **Khái niệm:** Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, biến đổi vật thể tự nhiên cho phù hợp nhu cầu của mình.
- **Vai trò:**
 - Sản xuất của cải vật chất là cơ sở, là điều kiện của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.
 - Nguyên nhân cơ bản trong sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua các giai đoạn lịch sử
 - Sản xuất ra của cải vật chất quyết định đời sống tinh thần của xã hội.

b. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

➤ **Sức lao động và lao động**

- **Lao động:** Là hoạt động có mục đích có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội.
- **Sức lao động:** Là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động. Sức lao động là khả năng của lao động, lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực
- **Đối tượng lao động:** là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình.

Gồm có:

- Loại có sẵn trong tự nhiên: khoáng sản trong lòng đất, tôm, cá...
- Nguyên liệu: Những cái đã qua lao động chế biến.
- **Tư liệu lao động:** Là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người tới đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người

Gồm có:

- Công cụ lao động: trực tiếp tác động vào đối tượng lao động.
- Bộ phận phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất như nhà xưởng, kho tàng, giao thông vận tải và thông tin...
- Trong tư liệu lao động thì công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.
- Tư liệu lao động kết hợp với đối tượng lao động gọi là tư liệu sản xuất.

➤ **Quá trình sản xuất:** là quá trình kết hợp của ba yếu tố sản xuất cơ bản nói trên theo công nghệ nhất định. Trong đó sức lao động giữ vai trò là yếu tố chủ thể còn đối tượng lao động và tư liệu lao động là khách thể của quá trình sản xuất.

c. Hai mặt của nền sản xuất

➤ **Lực lượng sản xuất là:** toàn bộ những năng lực sản xuất của một quốc gia ở một thời kỳ nhất định

- Lực lượng sản xuất gồm:
 - Người lao động.
 - Tư liệu sản xuất.
 - Khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp
- **Đặc điểm:**
 - Luôn biến đổi
 - Có tính kế thừa

➤ **Quan hệ sản xuất:** là quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất xã hội.

- Quan hệ về sở hữu các TLSX chủ yếu của xã hội.
- Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất.
- Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội.
- Đặc điểm so với LLSX, QHSX biến đổi chậm.

➤ **Sự thống nhất và tác động qua lại giữa LLSX và QHSX**

- LLSX quyết định QHSX trên các mặt:
 - Hình thức của QHSX.
 - Sự biến đổi của QHSX.
- QHSX tác động trở lại LLSX: theo hai hướng:
 - QHSX thúc đẩy LLSX phát triển khi QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.
 - QHSX kìm hãm LLSX phát triển khi QHSX không phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.

2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị

➤ **Đối tượng của KTCT:** KTCT là một môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội, tức là các quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế

trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người. Như vậy đối tượng của KTCT là:

- Nghiên cứu QHSX trong những giai đoạn lịch sử nhất định.
- Trong mối quan hệ với LLSX.
- Trong mối quan hệ với KTTT.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Phương pháp luận của KTCT

Phương pháp luận của KTCT là: khoa học về các phương pháp nghiên cứu hiện tượng và quá trình kinh tế. Nó đưa ra quan điểm chung đối với nghiên cứu, nhận thức thực tiễn khách quan trên một cơ sở triết học thống nhất.

KTCT học áp dụng phương pháp duy vật biện chứng: xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, phủ định và kế thừa, vận động và phát triển không ngừng. Sự phát triển là kết quả của quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

2. Phương pháp nghiên cứu của KTCT:

- *Phương pháp trừu tượng hoá khoa học*: là sự gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những cái ngẫu nhiên, tạm thời, cá biệt và tìm ra được những cái bền vững, ổn định, điển hình.
- *Phương pháp phân tích tổng hợp*: Phân chia các hiện tượng nghiên cứu thành những bộ phận cấu thành một cách riêng biệt. Từ đó, bằng cách tổng hợp kinh tế tái hiện chúng thành một bức tranh thống nhất toàn vẹn.
- *Phương pháp lịch sử và logic*: nghiên cứu bản chất các hiện tượng và quá trình nghiên cứu theo trình tự liên tục mà chúng xuất hiện trong đời sống xã hội, phát triển và thay thế lẫn nhau.

IV. CHỨC NĂNG VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1. Chức năng của kinh tế chính trị

- Chức năng nhận thức*
- Chức năng thực tiễn*
- Chức năng phương pháp luận*
- Chức năng tư tưởng*

2. Quan hệ giữa KTCT với các khoa học khác.

- KTCT là cơ sở cho các khoa học kinh tế khác; các khoa học kinh tế cụ thể bổ sung, cụ thể hóa, làm giàu thêm những nguyên lý và quy luật chung của kinh tế chính trị.
- KTCT có ưu thế về phát hiện các nguyên lý cơ bản, các quy luật kinh tế chung; các môn kinh tế khác lại có ưu thế về phân tích các hiện tượng kinh tế cụ thể của từng ngành, những hiện tượng kinh tế diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.
- KTCT cùng với triết học Mác – Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học cấu thành 1 hệ thống hoàn chỉnh chủ nghĩa Mác – Lênin.....

3. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

➤ - Để biết

- Để cải tạo thực tiễn.
- Để biết sống hòa thuận với mọi người.
- Để đi tìm việc.

V. NHỮNG CÔNG HIẾN CỦA CÁC MÁC- P. ĂNGHEN VÀ LÊNIN TRONG LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ.

1. Những công hiến của Mác và Ăngghen về kinh tế:

Thứ nhất, Mác là người đầu tiên trong lịch sử các học thuyết kinh tế phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Một là lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt. Một mặt nó là quá trình lao động cụ thể bảo tồn và di chuyển giá trị cũ (c) vào giá trị của sản phẩm mới. mặt khác nó là quá trình lao động trừu tượng sang tạo ra giá trị mới (v+m). Toàn bộ giá trị hàng hóa do lao động làm ra trong quá trình lao động là c+v+m. Chính nhờ phát hiện này mà Mác đã hoàn thiện lý luận giá trị - lao động mà các tác giả trước đó không làm được và trên cơ sở lý luận này có thể phân tích một cách khoa học các lý luận kinh tế khác.

Thứ hai, trên cơ sở lý luận giá trị lao động Mác đã xây dựng lý luận “giá trị thặng dư” nổi tiếng của mình. Chỉ có Mác mới có thể vạch được nguồn gốc của giá trị thặng dư từ đó phân tích sâu sắc bản chất bóc lột tinh vi của CNTB đó là bóc lột lao động không công (lao động thặng dư) của người công nhân làm thuê. Lý luận giá trị thặng dư là hòn đá tảng cho học thuyết kinh tế của Mác, nó trở thành lý luận sắc bén cho giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống giai cấp bóc lột.

Thứ ba, Mác đã vạch ra bản chất của tiền lương dưới CNTB là giá cả của sức lao động chứ không phải giá cả của lao động. Nhờ đó vạch trần bản chất của tiền lương TBCN.

Thứ tư, Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Qua đó vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư là do tư bản khả biến tạo ra chứ không phải do toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ năm, Mác phân tích quá trình tích lũy tư bản trong điều kiện cấu tạo hữu cơ tăng lên tất yếu dẫn đến nạn thất nghiệp và bản cùng hóa giai cấp vô sản, làm cho mâu thuẫn cơ bản của CNTB ngày càng sâu sắc hơn.

Thứ sáu, Mác đã vạch ra cơ chế chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận và lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất trong điều kiện tự do cạnh tranh từ đó làm cơ sở lý luận để giải quyết các vấn đề như địa tô tuyệt đối,... mà các nhà lý luận trước đó không thể giải quyết được.

Thứ bảy, Mác đã hoàn chỉnh lý luận tái sản xuất của tổng tư bản xã hội, chỉ ra các điều kiện để thực hiện tổng sản phẩm xã hội, các cân đối lớn trong nền kinh tế và nêu tính chất chu kỳ của tái sản xuất TBCN.

2. Những công hiến của Lênin trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Lê Nin sinh ngày 22 tháng 4 năm 1870, mất ngày 21 tháng 1 năm 1924-. Tên thật là **Vladimír Iliich Ulianov** (còn gọi là **Vôlôđia**) là một thiên tài vĩ đại nhất của loài người, người sáng lập ra Đảng cộng sản Liên Xô, Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới và là người thầy vĩ đại của nhân dân lao động toàn thế giới.

Ngay từ lúc còn trẻ Lê nin đã thấy rõ tình cảnh của quần chúng lao động, lòng căm phẫn sâu sắc của quần chúng .

Năm 1887 (17 tuổi) anh ruột là Xasa, thành viên của tổ chức Ý Dân, bị xử tử vì tham gia vụ mưu sát Xa Hoàng Alexxandro III, càng làm cho Người càng quyết tâm đi

theo con đường cách mạng. Suốt 10 năm lăn lộn trên đấu trường cách mạng, không ngại gian nan, bất chấp tù đày Người đã tổ chức và chỉ đạo Đảng cộng sản Liên Xô hoàn thành cách mạng tháng mười Nga, mở ra kỷ nguyên mới cho nhân loại. Ngoài những cống hiến về mặt thực tiễn, Lê nin còn đóng góp cho nhân loại một kho tàng lý luận đồ sộ mà tiêu biểu nhất là phát triển lý luận Mác xít về PTSX TBCN.

1. Cuộc đấu tranh của Lê nin với bọn “Dân tuý” và những người Mác-xít hợp pháp.

Trong giai đoạn từ 1893 - 1897 Những người theo trường phái dân tuý - **những người Mác-xít hợp pháp** ở Nga, đã liên tiếp tung ra những luận điệu tuyên truyền cho CNTB đang bắt đầu ở Nga, trước thảm họa đó Lê nin là người đầu tiên chống lại họ thông qua tác phẩm: **Sự phát triển của CNTB ở Nga** (năm 1899), Phủ định quan điểm cho rằng CNTB sẽ không phát triển ở Nga.

2. Phân tích quá trình ra đời và phát triển của CNTB.

Bằng tác phẩm **Sự phát triển của CNTB ở Nga** Ông đã tổng kết lý luận về sự phát triển tất yếu của CNTB, phê phán quan điểm của Sismondi, đồng thời bổ sung thêm quan điểm về tái sản xuất mở rộng của Mác, nhất là ưu tiên phát triển khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất. Về sự tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản là mầm mống đẩy giai cấp vô sản vào con đường bản cùng hoá và sự khủng hoảng thừa của CNTB là điều không thể tránh khỏi.

3. Lênin phát triển lý luận Mac-xít về vấn đề ruộng đất.

Trước sự tấn công và phản bác chủ nghĩa Mác của bọn xét lại Tây Âu và ở Nga. Lê nin đã phân tích một cách khoa học các đặc điểm của sự phát triển CNTB trong nông nghiệp, bảo vệ, phát triển lý luận Mac-xít về địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối.

4. Lý luận của Lênin về chủ nghĩa đế quốc.

Dựa vào các nguyên lý cơ bản của Bộ Tư bản và tổng hợp các sự kiện mới trong kinh tế của các nước tư bản. Lê nin là người Mac xít đầu tiên đã phân tích đầy đủ, toàn diện chủ nghĩa đế quốc, coi đó là giai đoạn tột cùng của CNTB.

Lý luận của Lê nin về CNĐQ xuất phát từ sự thật: Sự thống trị của các tổ chức độc quyền là cơ sở sâu xa nhất của CNĐQ, là bản chất kinh tế của nó. Trên cơ sở phân tích các đặc điểm kinh tế cơ bản và các hình thức cụ thể của các tổ chức độc quyền, Lê nin khẳng định CNĐQ là sự phát triển và kế tục các thuộc tính vốn có của CNTB nói chung. CNĐQ không xoá bỏ được các quy luật kinh tế của CNTB và những mâu thuẫn vốn có của CNTB.

Lê nin vạch rõ địa vị lịch sử của CNĐQ là CNTB độc quyền, ăn bám, thối nát và đang hấp hối. Từ quy luật về sự phát triển không đều về kinh tế, chính trị của CNĐQ Lê nin khẳng định CNXH có thể thắng lợi trước tiên ở một số nước hay thậm chí trong một nước riêng lẻ.

Lê nin nghiên cứu CNTB độc quyền nhà nước và vấn đề bộ máy nhà nước tư sản phục vụ tổ chức độc quyền. CNTB đq - N² một mặt: nó là hình thức cao của sự xã hội hoá sản xuất TBCN- là sự chuẩn bị vật chất cho CNXH, mặt khác: nó tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân thế giới.

Ngoài ra, Lê nin còn vạch trần thủ đoạn cũng như những lý luận phản khoa học của một số phần tử cơ hội, bọn phản động đội lớp Mác -xít.

Kinh tế chính trị Mác- Lê nin là kim chỉ nam cho hành động của các Đảng cộng sản và công nhân ở các nước. Nó soi sáng cho nhân dân lao động con đường giải phóng khỏi ách áp bức của tư bản.

CHƯƠNG IV

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

➤ *Kinh tế tự nhiên*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra nhằm thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

➤ *Kinh tế hàng hóa*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra không phải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người sản xuất ra nó, mà nhằm để đáp ứng nhu cầu của người khác, thông qua trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

Kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước tiến bộ so với kinh tế tự nhiên. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định kinh tế hàng hóa ra đời thay thế kinh tế tự nhiên.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, sự ra đời của sản xuất hàng hóa do hai điều kiện sau quyết định:

a) Có sự phân công lao động xã hội

➤ Phân công lao động XH: là sự chuyên môn hóa về SX, là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau.

➤ Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất và trao đổi hàng hóa vì do phân công lao động nên mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm nhưng nhu cầu cần nhiều thứ dẫn đến mâu thuẫn: vừa thừa vừa thiếu nảy sinh quan hệ trao đổi sản phẩm cho nhau.

➤ Các loại phân công lao động:

- Phân công đặc thù: ngành lớn lại chia thành ngành nhỏ.
- Phân công chung: hình thành ngành kinh tế lớn.
- Phân công lao động cá biệt là phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở của sản xuất hàng hóa).

b) chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, hay tính chất tư nhân của quá trình lao động.

C. Mác viết: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc nhau mới đối diện nhau như là những hàng hóa”.

➤ Sự tách biệt về kinh tế làm cho những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất độc lập, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối.

➤ Nguyên nhân dẫn đến độc lập về kinh tế:

- Chế độ chiếm hữu tư nhân về TLSX.
- Có nhiều hình thức sở hữu về TLSX.
- Sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.

➤ Sự tách biệt về kinh tế làm cho trao đổi mang hình thức là trao đổi hàng hóa.

➤ Đây là hai điều kiện cần và đủ cho SX hàng hoá ra đời và tồn tại, nếu thiếu một trong hai điều kiện sẽ không có SX và trao đổi hàng hoá.

Như vậy: Phân công lao động XH làm cho những người sản xuất hàng hóa phụ thuộc vào nhau; chế độ tư hữu về TLSX lại chia rẽ họ, làm cho họ độc lập với nhau. Đây là một mâu thuẫn, mâu thuẫn này chỉ được giải quyết thông qua trao đổi, mua bán trên thị trường dưới hình thức hàng hoá, làm cho SX HH phát triển từ thấp đến cao.

1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

So với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn:

➤ *Thứ nhất:* Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nhu cầu ngày càng tăng là động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của sản xuất hàng hoá.

➤ *Thứ hai:* Tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất..., thúc đẩy sản xuất phát triển. Buộc những người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén.

➤ *Thứ ba:* Làm cho giao lưu kinh tế văn hóa giữa các địa phương, quốc tế và các ngành ngày càng phát triển.

II. HÀNG HOÁ

1. Hàng hoá và hai thuộc tính hàng hóa.

a) Bản chất của hàng hóa: Hàng hóa là SP của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nhất định nào đó của con người, thông qua trao đổi bằng mua và bán.

➤ Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác bắt đầu sự phân tích hàng hóa. Điều này bắt nguồn từ các lý do sau:

- Thứ nhất, hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản. Mác viết: "Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối, thì của cải xã hội biểu hiện ra là một đồng hàng hóa không lồ những hàng hóa chồng chất lại" (3).

- Thứ hai, hàng hóa là hình thái nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Thứ ba, phân tích hàng hóa nghĩa là phân tích giá trị - phân tích cái cơ sở của tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu không có sự phân tích này, sẽ không thể hiểu được, không thể phân tích được các phạm trù giá trị thặng dư, địa tô, lợi nhuận, lợi tức...

➤ Hàng hóa được phân thành hai loại:

- Hàng hóa hữu hình: lương thực, quần áo, tư liệu sản xuất...
- Hàng hóa vô hình (hàng hóa dịch vụ): dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh...

b) Hai thuộc tính của hàng hóa

b.1) Giá trị sử dụng:

➤ **Khái niệm:** là công dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người: Tư liệu sản xuất và Tư liệu sinh hoạt.

• Phát hiện ra giá trị sử dụng là do tiến bộ KHKT, và sự phát triển của LLSX nói chung.

- GTSD là phạm trù vĩnh viễn.
- GTSD là nội dung vật chất của của cải.
- GTSD là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa.

➤ **Đặc điểm của giá trị sử dụng:**

• Gtsd không phải cho người SX trực tiếp sử dụng mà cho người khác, cho XH.

- GTSD đến tay người tiêu dùng phải thông qua mua bán.
- Trong kinh tế HH-GTSD là vật mang giá trị trao đổi.

(GTSD xác định mặt chất của HH là cái để phân biệt giữa GTSD này và GTSD khác. GTSD xác định mặt lượng của HH qua các thước đo của vật phẩm như : m, kg, lít, chục, trăm...)

b.2) Giá trị (giá trị trao đổi) của hàng hoá:

➤ **Khái niệm giá trị trao đổi:** Là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa này với hàng hóa khác. MÁC viết: “ Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ trao đổi lẫn nhau giữa những giá trị sử dụng thuộc loại khác nhau”. (7).

+ VD: 1m vải = 10 kg thóc

Hai hàng hóa so sánh được với nhau thì bản thân 2 hàng hóa phải có một cái chung giống nhau. Nếu ta gạt bỏ GTSD của hàng hóa đi, mọi hàng hóa đều là SP của LĐ. Chính lao động là cơ sở của trao đổi và tạo thành giá trị hàng hóa.

Vật thực chất của trao đổi sản phẩm là trao đổi lao động.

➤ **Giá trị:** của hàng hóa là lao động của người SX kết tinh trong hàng hóa (đây là chất, thực thể của giá trị).

- Giá trị là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hóa.
- Giá trị phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa.
- Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.
- Giá trị của HH biểu hiện mối quan hệ SX giữa những người SX HH, là phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế HH.

• Chất của giá trị là thực thể XH, là hao phí lao động XH nói chung, là lao động trừu tượng (trên thị trường không thể dựa vào giá trị cá biệt của HH để trao đổi, mà phải dựa vào giá trị XH của HH)

• Lượng giá trị của HH là số lượng lao động XH hao phí để SX HH (gồm lao động sống và lao động vật hoá -thể hiện ở TLSX)

c). Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau:

➤ **Thống nhất:** đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hóa.

➤ **Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính thể hiện:**

- Với tư cách là GTSD các hàng hóa không đồng nhất về chất.
- Với tư cách là GT các hàng hóa đồng nhất về chất đều là lao động đã được vật hóa.
- Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian, do đó nếu giá trị hàng hóa không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.
- Vậy trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải trả giá trị của nó.
- Nếu không thực hiện được giá trị sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

a. Lao động cụ thể: là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng.

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và của người thợ may có mục đích khác nhau, đối tượng, phương pháp, công cụ và kết quả sản xuất khác nhau.

- Lao động cụ thể là cơ sở của phân công lao động xã hội.
- KHKT càng phát triển các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng, phong phú.
- Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định.
- Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn. (xã hội càng phát triển các hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi).
- Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản xuất ra. Giá trị sử dụng của các vật thể hàng hóa bao giờ cũng do hai nhân tố hợp thành: vật chất và lao động. Lao động cụ thể của con người chỉ thay đổi hình thức tồn tại của các vật chất, làm nó thích hợp với nhu cầu của con người mà thôi.

b. Lao động trừu tượng: là lao động của người sản xuất hàng hóa, nếu coi đó đó là sự hao phí óc, sức thần kinh và sức cơ bắp nói chung con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi đó là lao động trừu tượng.

- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.
- Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có sản xuất sản phẩm để bán thì lao động sản xuất hàng hóa đó mới có tính chất là lao động trừu tượng.
- Lao động trừu tượng là lao động đồng nhất và giống nhau về chất.

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động của sản xuất hàng hóa có ý nghĩa rất lớn về mặt lý luận; nó đem đến cho lý luận lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự. Giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược: khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống.

c. Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa

➤ **Trong nền sản xuất hàng hóa:**

- Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.
- Lao động trừu tượng biểu hiện thành lao động xã hội.

• Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là: *mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.*

➤ **Biểu hiện:**

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội
- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.

3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.

Như vậy, giá trị đã xét về mặt chất: Chất giá trị hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa để tạo ra hàng hóa.

Bây giờ ta cần xem xét giá trị về mặt lượng. Vậy lượng giá trị hàng hóa là lượng là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định.

a) Thước đo giá trị hàng hóa.

➤ Đo lường hao phí để tạo ra hàng hóa bằng thước đo thời gian: một giờ lao động, một ngày lao động v.v... Do đó, lượng giá trị của hàng hóa cũng do thời gian lao động quyết định. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt của hàng hóa mà từng người sản xuất ra. Vậy phải chăng lao động cá biệt nào càng lười biếng vụng về, phải dùng nhiều thời gian hơn để làm ra hàng hóa, thì hàng hóa đó càng nhiều giá trị?

Điều này không đúng, Mác viết:” chỉ có số lượng lao động, hay thời gian lao động tất yếu, trong một xã hội nhất định để sản xuất ra một vật phẩm, mới là cái quyết định số lượng giá trị “.

Như vậy, thước đo giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

➤ **Khái niệm thời gian lao động xã hội cần thiết:** Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết cho bất cứ lao động nào tiến hành với trình độ thành thạo trung bình và cường độ trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận lượng hàng hóa ấy trên thị trường.

b. Những yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá

b.1. Năng suất lao động

➤ **Khái niệm NSLĐ:** là sức SX của lao động được tính bằng:

- Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian.
- Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm.

➤ **Có hai loại năng suất lao động:**

- Năng suất lao động cá biệt
- Năng suất lao động xã hội

➤ **Tăng NSLĐ:** Tăng hiệu quả, hay hiệu suất của lao động.

Khi NSLĐ tăng :

- => Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian tăng.
- => Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm giảm.
- => NSLĐ tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm giảm.

➤ **Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:**

- Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người lao động.
- Mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.
- Trình độ tổ chức quản lý.
- Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
- Các điều kiện tự nhiên.

b.2. Cường độ lao động:

➤ **Cường độ lao động:** là mức độ khẩn trương, là sự nặng nhọc của người lao động trong một đơn vị thời gian. Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong 1 đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian.

➤ Tăng cường độ lao động: là tăng sự hao phí lao động trong 1 thời gian lao động nhất định.

➤ Cường độ lao động tăng giá trị một đơn vị sản phẩm không đổi.

➤ Cường độ lao động phụ thuộc vào:

- Trình độ tổ chức quản lý.
- Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
- Thể chất, tinh thần của người lao động.

b.3 Mức độ phức tạp của lao động: Lao động giản đơn và lao động phức tạp

➤ **Lao động giản đơn:** là lao động không qua huấn luyện, đào tạo, lao động không thành thạo.

➤ **Lao động phức tạp:** là lao động phải qua huấn luyện đào tạo, lao động thành thạo.

- Khi đem trao đổi ở trên thị trường người ta lấy lao động giản đơn làm đơn vị và quy mọi lao động thành lao động giản đơn, với ý nghĩa đó lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn. Mác viết: “ Lao động phức tạp ... chỉ là bội số của lao động giản đơn, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn nhân bội lên...”.

- Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

Như vậy, lượng giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

c) Cơ cấu giá trị hàng hóa.

Để sản xuất ra hàng hóa cần phải chi phí lao động bao gồm **lao động quá khứ** tồn tại trong các yếu tố sản xuất như TLSX: máy móc, công cụ, nguyên vật liệu và **lao động sống** hao phí trong quá trình chế biến TLSX thành sản phẩm – hàng hóa mới. Sự kết tinh của lao động quá khứ trong giá trị của TLSX chính là giá trị cũ, còn lao động sống hao phí

trong quá trình sản xuất ra sản phẩm mới chính là giá trị mới. Vì vậy, cơ cấu lượng giá trị của hàng hóa bao gồm 2 bộ phận: 1) Bộ phận giá trị cũ; 2) Bộ phận giá trị mới.

$$GTHH = \text{Bộ phận giá trị cũ (c)} + \text{Bộ phận giá trị mới (v + m)}$$

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử phát triển các hình thái giá trị và bản chất của tiền.

Từ sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi hàng hoá đã ra đời một loại hàng hoá đặt biệt đóng vai trò vật ngang giá chung đó là tiền tệ. Các Mác là người đầu tiên phát hiện bí mật nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Tiền tệ xuất hiện là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, là hình thái giá trị của hàng hoá.

a) Lịch sử phát triển các hình thái giá trị

Hàng hóa có hai thuộc tính: GTSD và GT. GTSD của hàng hóa là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa, giúp ta phân biệt được hàng hóa này với hàng hóa khác một cách dễ dàng. Nhưng gt của hàng hóa thì ngược lại, nó là hình thức bên trong của HH và chỉ biểu hiện ra thông qua giá trị của một hàng hóa khác, tức là hình thái giá trị của HH.

a.1. Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.

Quan hệ giữa các hàng hóa với nhau chỉ là quan hệ về giá trị, và quan hệ giá trị đơn giản nhất là quan hệ của một hàng hóa với bất kỳ một hàng hóa khác.

$$1\text{m vải} = 10\text{ kg thóc}$$

$$\text{hoặc hàng hóa A} = 5\text{ hàng hóa B}$$

➤ Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Còn thóc là cái được dùng làm phương tiện biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. sở dĩ như vậy vì bản thân thóc cũng có giá trị.

Các Mác đã chỉ rõ:” cái bí mật của mọi hình thái giá trị là ở trong hình thái giản đơn đó” (12). Hình thái giản đơn bao gồm 2 hình thái: hình thái tương đối và hình thái ngang giá của giá trị.

➤ Hình thái giá trị tương đối và hình thái giá trị ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

➤ Hình thái vật ngang giá của giá trị, có ba đặc điểm: giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện của lao động trừu tượng; lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện của lao động xã hội.

➤ Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên là mầm mống phôi thai của hình thái tiền;

➤ Hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.

➤ Hình thái giản đơn xuất hiện vào cuối xã hội cộng sản nguyên thủy. Trao đổi mang tính ngẫu nhiên và trực tiếp.

a.2. Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

$$\text{Thí dụ: } 1\text{ mét vải} = 10\text{ kg thóc}$$

$$= 2\text{ con gà}$$

$$= 40\text{ đấu cà phê}$$

$$= 0,2\text{ gam vàng}$$

Ở đây giá trị của 1 hàng hóa được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tỷ lệ trao đổi đã cố định hơn, tuy vậy vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

a.3. Hình thái chung của giá trị

$$\left. \begin{array}{l} 10 \text{ kg thóc} = \\ 2 \text{ con gà} = \\ 40 \text{ đấu cà phê} = \\ 0,2 \text{ gam vàng} = \end{array} \right\} 1 \text{ m vải}$$

Ở đây giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở GTSD của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung.

a.4. Hình thái tiền

➤ Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển cao hơn, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất thì vật ngang giá chung được cố định ở một hàng hóa đặc biệt, khi đó xuất hiện hình thái tiền.

$$\left. \begin{array}{l} 10 \text{ kg thóc} = \\ 2 \text{ con gà} = \\ 40 \text{ đấu cà phê} = \\ 20 \text{ vuông vải} = \end{array} \right\} \begin{array}{l} 0,2 \text{ gam vàng} \\ (\text{ Vàng trở thành tiền tệ}) \end{array}$$

Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.

- Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song bản vị.
- Khi chỉ còn vàng độc chiếm vị trí tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.
- Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng có được vai trò tiền tệ như vậy?
 - Thứ nhất, nó cũng là một hàng hoá, có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác.
 - Thứ hai, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, không mòn gi...

Kết luận: Nguồn gốc của tiền: Tiền ra đời trong quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

b) Bản chất của tiền: là một hàng hóa đặc biệt, được tách ra từ thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác; nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

“Tiền: loại hàng hóa đặc biệt mà hình thái tự nhiên của nó dần gắn liền với hình thái ngang giá trong xã hội, sẽ trở thành hàng hóa - tiền, hay làm chức năng là tiền, chức năng xã hội riêng biệt của nó và do đó, độc quyền xã hội của nó là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong giới hàng hóa”. C. Mác (Tu bản, quyển I, tập 1, tr 135 - 136).

2. Các chức năng của tiền

a. Thước đo giá trị

- Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.
- Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tương đương, không cần thiết phải có tiền mặt.
- Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.
- Đơn vị đo lường tiền tệ và các phân chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả.

b. Phương tiện lưu thông

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá
- Khi tiền chưa xuất hiện: trao đổi trực tiếp H–H.
- Khi tiền xuất hiện: quá trình trao đổi có tiền làm trung gian H–T–H.
- Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...).

➤ **Các loại tiền:**

- Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén.
- **Tiền đúc:** là khối kim loại đúc có hình thức, trọng lượng và giá trị nhất định và được dùng làm phương tiện lưu thông.
- **Tiền giấy:** là dấu hiệu của tiền tệ buộc phải thừa nhận và do nhà nước phát hành ra.

c. Phương tiện cất giữ

- Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng.
- Các hình thức cất trữ:
 - Cất giấu.
 - Gửi ngân hàng.
- Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các cửa cái bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

d. Phương tiện thanh toán

- Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu:
- Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán tức nó được dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như:
 - Trả tiền mua hàng chịu.
 - Trả nợ
 - Nộp thuế...

➤ Khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện một loại tiền mới: tiền tín dụng, hình thức chủ yếu của tiền tín dụng là giấy bạc ngân hàng. Tiền tín dụng phát hành từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Mặt khác tiền tín dụng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền càng mở rộng và các hình thức của tiền càng phát triển. Ví dụ hiện nay trên thế giới xuất hiện tiền điện tử...

➤ Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng TT công thức tính số lượng tiền cần thiết cho LT được triển khai như sau:

Nếu ký hiệu:

T số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông

H là số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

G_h là giá cả trung bình của một hàng hóa

G tổng số giá cả của hàng hóa.

N là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

e. Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì chức năng tiền tệ thế giới ra đời.

➤ **Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ:**

- Phương tiện lưu thông, mua bán hàng hóa.
- Phương tiện thanh toán quốc tế và các hoạt động ngoại thương, tín dụng, tài chính.
- Di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

➤ Làm chức năng tiền tệ thế giới thì phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

➤ Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. **Cụ thể:**

- **Trong sản xuất:**
 - Khối lượng sản phẩm mà những người SX tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của XH.
 - Hao phí lao động cá biệt phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.
- **Còn trong trao đổi:** phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: hai hàng hóa trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện theo nguyên tắc giá cả phù hợp với giá trị.

2. Tác động của quy luật giá trị

➤ **Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.**

- **Điều tiết SX:** phân phối TLSX và SLĐ vào các ngành, vùng khác nhau.

Quy luật giá trị điều tiết một cách tự phát thông qua sự lên xuống của giá cả.

- **Điều tiết lưu thông:** phân phối nguồn hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.

➤ **Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.**

- **Người SX nào có:** hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ trở nên giàu, muốn vậy phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, quản lý SX, thúc đẩy LLSX của XH phát triển.

➤ **Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.**

- Người nào có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội thu được nhiều lãi trở lên giàu có.

- Người nào có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ trở lên nghèo khó.

➤ **Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật:**

- Quy luật giá trị cũng điều tiết lưu thông hàng hoá, làm cho hàng hoá di chuyển từ nơi có giá thấp đến nơi có giá cao. Quy luật giá trị điều tiết sự vận động đó, làm cho việc phân phối các nguồn hàng một cách hợp lý hơn giữa các vùng của đất nước, giữa cung và cầu đối với các loại hàng hoá trong xã hội.

- Ngoài ra, để thu được nhiều lợi nhuận, người sản xuất hàng hoá còn phải thường xuyên cải tiến chất lượng, mẫu mã hàng hoá của mình cho phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, cải tiến phương tiện lưu thông, bảo quản.

Vì vậy, quy luật giá trị có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hoá: nhiều, nhanh, tốt và giá rẻ hơn...

- Quy luật giá trị có tác dụng đào thải cái lạc hậu, bình tuyển cải tiến bộ. Chuẩn bị đầy đủ điều kiện để tiến lên sản xuất lớn hiện đại.

➤ **Sự biểu hiện của quy luật giá trị trong các giai đoạn phát triển của CNTB:**

- Thực chất hoạt động quy luật giá trị là giá cả tách rời giá trị, giá cả lên xuống xoay quanh giá trị của hàng hoá, lấy giá trị hàng hoá làm cơ sở. $G = c + v + m$.

- **Trong CNTB tự do cạnh tranh:** quy luật giá trị biểu hiện sự hoạt động của nó thành quy luật giá cả sản xuất. Lúc này giá cả HH lên xuống xung quanh giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất công với lợi nhuận bình quân.

$$G_{SX} = K + P$$

- **Trong CNTB Độc quyền:** quy luật giá trị biểu hiện sự hoạt động của nó thành quy luật giá cả độc quyền..

Lúc này giá cả HH lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền. Lợi nhuận độc quyền bằng lợi nhuận bình quân cộng với lợi nhuận đặc thù của do các tổ chức độc quyền mang lại.

$$G_{đq} = K + P_{đq} \quad (P_{đq} = P + \overline{P}_{đặc\ thù})$$

Câu hỏi ôn tập chương 4:

1. **Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của HH với tính hai mặt của lao động SX hh?**
2. **Vì sao hàng hoá có hai thuộc tính?**
3. **Vì sao lao động sản xuất hàng hoá có tính hai mặt?**
4. **Phát hiện của Cac Mác về tính hai mặt của lao động SX HH có ý nghĩa to lớn như thế nào?**

5. Phân tích nội dung, biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của SX hàng hóa.
6. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ? Các chức năng của tiền tệ? Cùng một lúc tiền tệ có thể thực hiện được hết các chức năng không?
7. Nội dung yêu cầu và tác dụng của quy luật giá trị? Ý nghĩa của tác dụng đối với nền kinh tế Việt Nam?

Bài tập:

***** Phần tham khảo: Tính thống nhất và mâu thuẫn của lao động sản xuất HH:**

- **Thống nhất:** Đây không phải là hai thứ lao động kết tinh trong hàng hoá, mà chỉ là lao động của người sản xuất có tính hai mặt.

- **Mâu thuẫn:**

+ Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn là mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội: lao động là việc riêng từng người, lao động mỗi người là bộ phận của lao động sx hàng hoá.

+ **Mâu thuẫn cơ bản còn được biểu hiện ở hai mâu thuẫn là:**

*Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá.

*Sản xuất hàng hoá của người sản xuất có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội. (hàng hoá có thể không bán được- hao phí lao động cá biệt > hao phí lao động xã hội –lao động tư nhân không biến thành lao động xã hội).

CHƯƠNG V

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẠNG DƯ

KHÁI QUÁT VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TBCN

a. Khái niệm

➤ **SX hàng hóa giản đơn:** Dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người sản xuất.

➤ **SX xuất hàng hóa TBCN:** Dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về TLSX và bóc lột lao động làm thuê.

b. Điều kiện ra đời của SX hàng hóa TBCN

➤ Người lao động được tự do về thân thể đồng thời bị tước đoạt hết TLSX.

➤ Tập trung một số lớn tiền của vào trong tay một số ít người để lập ra các xí nghiệp TBCN.

c. Các nhân tố tạo ra hai điều kiện

➤ Sự hoạt động của quy luật giá trị: có tác dụng phân hóa những người sản xuất thành người giàu, người nghèo, làm phát sinh quan hệ SX tư bản chủ nghĩa.

➤ Tích lũy nguyên thủy của tư bản: là tích lũy có trước chủ nghĩa tư bản, làm điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

➤ **Biện pháp:**

- Dùng bạo lực tước đoạt TLSX của những người SX nhỏ.
- Dựa vào chính quyền nhà nước để tập trung của cải bằng cách:
 - Phát hành công trái;
 - Định ra chính sách thuế nặng nề;
 - Mậu dịch bất bình đẳng;
 - Cướp bóc thuộc địa.

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1.1. Công thức chung của tư bản.

➤ Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá và hình thức xuất hiện đầu tiên của tư bản. Không phải bản thân tiền là tư bản, nó chỉ trở thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột sức lao động của người khác.

➤ Sự vận động của đồng tiền thông thường và đồng tiền là tư bản có sự khác nhau hết sức cơ bản.

➤ Với tư cách là tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn, tiền vận động theo công thức:

$$H-T-H \quad (1)$$

➤ Còn với tư cách là tư bản, tiền vận động theo công thức:

$$T-H-T \quad (2)$$

So sánh sự vận động của hai công thức trên:

- Giống nhau:
 - Điều có 2 nhân tố là tiền và hàng.
 - Điều là sự kết hợp của hai hành động đối lập, nối tiếp nhau.
- Khác nhau:
 - *Trình tự các hành vi khác nhau:* lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng bán và kết thúc bằng mua, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng mua và kết thúc bằng bán.
 - *Điểm xuất phát và kết thúc:* lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hàng và kết thúc bằng hàng, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng tiền và kết thúc cũng bằng tiền.
 - *Động cơ mục đích của vận động:* lưu thông hàng hoá giản đơn mục đích là giá trị sử dụng còn công thức chung của tư bản mục đích là giá trị và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức: $T-H-T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$; ΔT là số tiền trội hơn gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m .
 - *Giới hạn của vận động:* công thức lưu thông hàng hoá giản đơn có giới hạn còn công thức chung của tư bản không có giới hạn. Công thức được viết là: $T-H-T'-H-T'$...

1.2 Mâu thuẫn của công thức chung.

Giá trị thặng dư được tạo ra ở đâu?

➤ Lý luận giá trị khẳng định giá trị hàng hoá là lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ được tạo ra trong quá trình SX. Nhưng nhìn vào công thức lưu thông tư bản thấy: giá trị và giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình lưu thông.

➤ Về thực chất, lưu thông không hề tạo ra giá trị.

➤ Công thức $T-H-T'$ làm cho người ta lầm tưởng rằng: cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

➤ **Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:**

- Trao đổi ngang giá: hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về giá trị sử dụng.

- Trao đổi không ngang giá: có thể xảy ra ba trường hợp:
 - *Bán cao hơn giá trị*: được lợi khi bán thì khi mua bị thiệt vì người bán cũng đồng thời là người mua.
 - *Mua thấp hơn giá trị*: khi là người mua được lợi thì khi là người bán bị thiệt.
 - *Mua rẻ, bán đắt*: tổng giá trị toàn xã hội không tăng lên bởi vì số giá trị mà người này thu được là số giá trị mà người khác bị mất.

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

➤ **Kết luận:**

- Phải lấy quy luật nội tại của lưu thông tư bản để giải thích sự chuyên hóa của tiền thành tư bản, tức là lấy việc trao đổi ngang giá làm điểm xuất phát.
- Sự chuyên hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông.

“Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

C. Mác: Tư bản NXB Sự thật Hà Nội, 1987, Q1, tập1, tr 216.

Để giải quyết mâu thuẫn này, các nhà tư bản đã tìm trên thị trường một thứ hàng hóa đặc biệt. Đó là hàng hóa sức lao động, mà giá trị sử dụng của nó có nguồn gốc sinh ra giá trị.

1.3 Hàng hoá sức lao động.

1.3.1. Sức lao động và điều kiện để biến sức lao động thành hàng hóa

➤ **Khái niệm:** Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

➤ Sức lao động trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

- Người lao động là người tự do, có khả năng chi phối sức lao động.
- Người lao động không có TLSX cần thiết và tài sản khác để kết hợp với SLĐ của mình.

1.3.2 Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

a) Giá trị của hàng hoá sức lao động

➤ Là do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hoá sức lao động quyết định.

➤ Giá trị của hàng hóa SLĐ = giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để SX và tái SXSLĐ.

➤ Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:

- Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.
- Chi phí đào tạo công nhân.
- Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

- Giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.
 - Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động hay còn gọi là tiền lương.
 - Giá trị của hàng hóa SLD chịu sự tác động của hai xu hướng đối lập nhau:
 - *Giá trị hàng hóa SLD có xu hướng tăng:*
 - SX càng phát triển nhu cầu về lao động phức tạp tăng.
 - Nhu cầu TLSH tăng theo đà tiến bộ của LLSX.
 - *Xu hướng giảm giá trị hàng hóa SLD:* do NSLD tăng nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.

b) Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động:

- Giống hàng hoá thông thường, giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động thoả mãn nhu cầu của người mua.
- Công dụng của nó biểu hiện qua tiêu dùng hàng hoá sức lao động, chính là tiến hành quá trình lao động.
- Quá trình lao động đồng thời là quá trình sản xuất ra hàng hoá, sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.
- Hàng hoá sức lao động có đặc điểm riêng biệt, là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
- Hàng hóa SLD là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không có bóc lột.

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA HAY QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

2.1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất giá trị sử dụng và quá trình sản xuất giá trị thặng dư

2.1.1. Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.
- Sản phẩm mà công nhân làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

2.1.2. Ví dụ về quá trình sản xuất trong ngành kéo sợi

- **Để tiến hành sản xuất nhà tư bản phải ứng ra một số tiền là:**
 - 10 kg bông giá trị: 10\$
 - Hao mòn máy: 2\$
 - Tiền công / 1 ngày: 3\$
- Giả sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5 \$: $0,5\$ \times 6 = 3\$$
- **Vậy giá trị của 10 kg sợi là:**
 - Giá trị của 10 kg bông chuyển vào: 10\$
 - Giá trị của máy móc chuyển vào: 2\$

- Giá trị do công nhân tạo ra: 3\$
Tổng cộng: 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng thực tế quá trình lao động luôn kéo dài hơn 6 giờ vì tiền lương nhà tư bản thuê công nhân là một ngày chứ không phải 6 giờ.

Giả sử ngày lao động là 12 giờ:

Chi phí sản xuất:		Giá trị của sản phẩm mới:	
- Tiền mua bông 20 kg là: 20\$		- Giá trị của bông được chuyển vào sợi: 20\$	
- Hao mòn máy móc là: 4\$		- Giá trị máy móc được chuyển vào sợi: 4\$	
- Tiền mua sức lao động trong 1 ngày: 3\$		- Giá trị do lao động của công nhân tạo ra trong 12 h lao động: 6\$	
Cộng: 27\$		Cộng: 30\$	
Giá trị thặng dư:			30\$ – 27\$ = 3\$

Kết luận:

- Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.
- Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:
 - **Thời gian lao động cần thiết:** phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.
 - **Thời gian lao động thặng dư:** phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động cần thiết.
- **Giá trị của hàng hóa gồm hai phần:**
 - Giá trị TLSX, nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo tồn và dịch chuyển vào giá trị của SP mới (24\$).
 - Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới.

2.2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

2.2.1. Bản chất tư bản.

- Tư bản là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.
- Tư bản thể hiện QHSX giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

2.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Khái niệm

- **Tư bản bất biến:** Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất. Gồm

- Máy móc, nhà xưởng
- Nguyên, nhiên, vật liệu

➤ **Nó có đặc điểm là:**

- Giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm
- Giá trị TLSX được bảo tồn dưới dưới hình thức GTSD MỚI.
- Tư bản bất biến ký hiệu là C.

➤ **Tư bản khả biến:**

• Bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng.

- Tư bản khả biến, ký hiệu là V.
- Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

b) Cơ sở của việc phân chia: là nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra HH.

➤ **Lao động cụ thể:** bảo tồn và chuyển dịch giá trị của TLSX.

➤ **Lao động trừu tượng:** tạo ra giá trị mới.

c) **Ý nghĩa của việc phân chia:**

➤ Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động SX hàng hóa giúp C. Mác tìm ra chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa TBBB và TBKB.

➤ Sự phân chia đó vạch rõ nguồn gốc của m: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần thiết để tiến hành sản xuất.

➤ Sự phân chia đó cho thấy vai trò của mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị hàng hoá. *Giá trị của hàng hóa gồm: C + V + M.*

2.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

2.3.1. Tỷ suất giá trị thặng dư: là tỷ số tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư với tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó, ký hiệu là m'.

$$m' = \frac{m}{V} \cdot 100\%$$

hoặc:

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động tất yếu}}{\text{Thời gian lao động thặng dư}} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột TBCN.

2.3.2. Khối lượng giá trị thặng dư: tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư với tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Công thức: $M = m' \times V$

trong đó: M - khối lượng giá trị thặng dư;

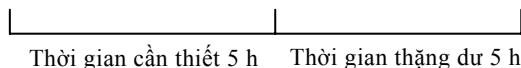
V - tổng khối lượng tư bản khả biến được sử dụng.

2.4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch.

2.4.1. Giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

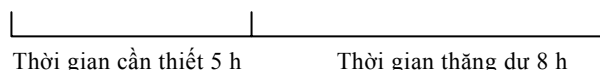
Giả sử ngày lao động 10 h trong đó 5 h thời gian lao động tất yếu, 5 h thời gian lao động thặng dư.

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



$$\text{Tỷ suất giá trị thặng dư: } m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Giả sử ngày lao động kéo dài thêm 3 h nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (5 h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 8 h:



$$m' = \frac{8}{5} \times 100\% = 160\%$$

➤ **Những con đường chủ yếu để SX ra giá trị thặng dư tuyệt đối:**

- Tăng thời gian làm việc trong 1 ngày, tháng, năm...
- Tăng cường độ lao động.

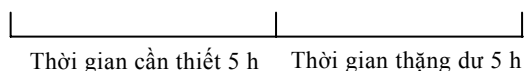
➤ **Giới hạn ngày lao động:** về thể chất và tinh thần của người công nhân: co dãn trong khoảng: Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.

➤ **Giới hạn ngày lao động phụ thuộc:**

- Trình độ LLSX;
- Tính chất QHSX;
- So sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

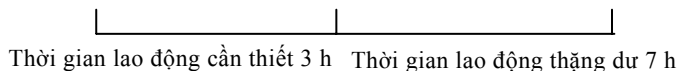
2.4.2. Giá trị thặng dư tương đối là: giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư, trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi.

Sơ đồ ví dụ:



$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Nếu thời gian lao động tất yếu rút ngắn còn 3 h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 7 h:



$$m' = \frac{7}{3} \times 100\% = 233\%$$

Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách: hạ thấp giá trị sức lao động, bằng cách giảm giá trị tư liệu sinh hoạt của công nhân. Do đó phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, các ngành SX TLSX để SX các TLSH. Nghĩa là tăng năng suất lao động xã hội.

2.4.3 Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư thu thêm xuất hiện khi giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa.

➤ Cuộc tranh giành giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội, chừng nào NSLĐ xã hội còn chưa tăng lên để số chênh lệch đó không còn nữa.

➤ Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với mỗi nhà tư bản, nhưng đối với xã hội nó là phổ biến, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

➤ So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối:

GTĐD tương đối

- Do tăng NSLĐ XH;
- Toàn bộ các nhà TB thu;
- Biểu hiện quan hệ giữa công nhân và tư bản.

GTĐD siêu ngạch

- Do tăng NSLĐ cá biệt;
- Từng nhà TB thu;
- Biểu hiện quan hệ giữa công nhân với tư bản, tư bản với tư bản.

Lưu ý

* Giá trị thặng dư siêu ngạch là biến tướng của giá trị thặng dư tương đối vì:
+ Giống: Cả hai đều dựa trên cơ sở tăng NSLĐ.
+ Khác: 1 bên là tăng NSLĐ cá biệt, còn 1 bên là tăng NSLĐ xã hội
+ Là động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới phương pháp quản lý. Chính hoạt động cạnh tranh riêng lẻ đó của các nhà tư bản đã thúc đẩy tăng NSLĐ xã hội

* (m) tuyệt đối và tương đối **giống nhau**: cả hai đều là bộ phận giá trị mới, do công nhân tạo ra, có nguồn gốc từ lao động không được trả công; dựa vào việc kéo dài thời gian lao động thặng dư. **Khác nhau**: m tuyệt đối được tạo ra nhờ kéo dài ngày lao động, còn (m) tương đối do giảm thời gian lao động cần thiết.

- Nếu gạt bỏ mục đích và tính chất TBCN thì các phương pháp SX giá trị thặng dư, nhất là phương pháp SX giá trị thặng dư tương đối và siêu ngạch, có giá trị kích thích SX, tăng NSLĐ XH, sử dụng kỹ thuật mới, cải tiến tổ chức quản lý, là đòn bẩy kinh tế kích thích các cá nhân và tập thể người lao động, thúc đẩy tiến bộ xã hội. (Th. Trần Văn Hùng).

2.5. Sản xuất ra giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của CNTB.

➤ **Nội dung quy luật**

Sản xuất ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng năng suất lao động và cường độ lao động.

➤ **Vì sao gọi là quy luật kinh tế cơ bản:**

- Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện đạt mục đích.
- Sản xuất giá trị thặng dư phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây là quan hệ cơ bản trong XH tư bản.
- Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.

- Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.
- Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và là quy luật vận động của phương thức SX đó.

➤ **Biểu hiện mới hiện nay của nó: (đọc thêm)**

- Một bộ phận người lao động làm thuê có mức sống tương đối sung túc, thậm chí rất cao. Phải chăng CNTB không còn chế độ bóc lột nữa hoặc có còn thì mức độ cũng không như ngày trước.

- Thực chất về cơ bản công nhân vẫn phải bán SLĐ, vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Có điều do sự tiến bộ của KH- KT đưa đến sự biến đổi sâu sắc các yếu tố SX và bản thân quá trình SX giá trị thặng dư làm cho việc SX **m** có những đặc điểm mới:

- Do máy móc hiện đại, công nghệ tiên tiến nên M được tạo ra chủ yếu do tăng NSLĐ, nên chi phí lao động sống giảm đi nhiều vì máy móc thay thế con người, đồng thời lao động quá khứ trong một đơn vị sản phẩm cũng giảm đi nhiều.

- Cơ cấu lao động xã hội ở các nước công nghiệp phát triển có sự biến đổi to lớn: nhà tư bản buộc phải chú ý đến nhân cách sáng tạo của người lao động- do vậy lao động trí óc, có trình độ tay nghề cao có mức sống tương đối sung túc., đồng thời họ cũng đem lại m' tăng lên cho các nhà tư bản.

- Sự bóc lột của CNTB đã mở rộng phạm vi quốc tế dưới nhiều hình thức: xuất khẩu, trao đổi không ngang giá...=> nợ chồng chất của các nước nghèo đối với nước giàu tăng lên kể cả sự bòn rút chất xám, huỷ hoại môi trường tự nhiên, phá hoại truyền thống, đạo đức, văn hoá của các nước nghèo, các nước đang phát triển...

III. TIỀN CÔNG DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

3.1. Bản chất tiền công dưới CNTB

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá SLĐ, là giá cả của hàng hoá SLĐ.

Tiền công là giá cả hàng hoá sức lao động, chứ không phải là giá cả của lao động.

3.2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản.

- **Tiền công tính theo thời gian:** là hình thức trả công theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng).

Tiền công tính theo thời gian =
$$\frac{\text{Giá trị hàng ngày của SL Đ}}{\text{Ngày lao động với một số giờ nhất định}}$$

- **Tiền công tính theo sản phẩm:** là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm sản xuất ra (hoặc số lượng công việc hoàn thành) trong một thời gian nhất định.

- **Tiền công tính theo sản phẩm:** Mỗi một đơn vị sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công

Đơn giá tiền công =
$$\frac{\text{Tiền công trung bình 1 ngày của 1 công nhân}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất ra}}$$

Số lượng sản phẩm của một công nhân trong 1 ngày

3.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- **Tiền công danh nghĩa:** là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.
- **Tiền công thực tế:** là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

IV. TÍCH LŨY TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

4.1. Thực chất, động cơ của tích lũy tư bản

a) Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích lũy tư bản

➤ **Tái SX mở rộng:** là quá trình SX lặp lại với quy mô lớn hơn trước, muốn vậy phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

Ví dụ: để tiến hành SX nhà tư bản phải ứng trước một số tiền chẳng hạn: 5000 đơn vị tư bản; với $c/v = 4/1$; và $m' = 100\%$

- Năm thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mở rộng SX với cấu tạo hữu cơ không thay đổi:

- Năm thứ hai: $4400c + 1100v + 1100m$

➤ **Thực chất của tích lũy tư bản:** Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

- Tích lũy là tái SX theo quy mô ngày càng mở rộng.
- Nguồn gốc của tích lũy là giá trị thặng dư.

➤ **Động lực của tích lũy:**

- Để thu được nhiều giá trị thặng dư.
- Do cạnh tranh.
- Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

➤ Tỷ suất tích lũy: Tỷ lệ tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư biến thành tư bản phụ thêm với tổng giá trị thặng dư thu được.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy: tích lũy phụ thuộc vào

- Khối lượng giá trị thặng dư.
- Tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập.
- Nếu tỷ lệ phân chia không không đổi, quy mô tích lũy phụ thuộc vào giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

- Mức độ bóc lột sức lao động.
- Trình độ năng suất lao động.
- Quy mô tư bản ứng trước.
- Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

- **Tư bản sử dụng:** là khối lượng giá trị các tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm.
- **Tư bản tiêu dùng:** là phần của những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ SX dưới dạng khấu hao.

Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của LLSX.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của TLLĐ càng lớn.

4.2. Tích tụ tập trung tư bản

a. Tích tụ tư bản:

➤ Khái niệm: Tích tụ TB là sự tăng thêm quy mô tư bản dựa vào tích lũy giá trị thặng dư. Ví dụ:

Tư bản A có → tư bản là 5000 ĐV.

Năm thứ nhất TL: 500 → quy mô tăng 5500.

Năm thứ hai TL: 550 → 6050.

b. Tập trung tư bản:

➤ Khái niệm: Tập trung tư bản là liên kết nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn.

Ví dụ:

Tư bản A có :	5.000 đơn vị tư bản	} D = 21.000 ĐV
Tư bản B :	6.000 đơn vị tư bản	
Tư bản C :	10.000 đơn vị tư bản	

4.3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản: C/V

- **Cấu tạo kỹ thuật của tư bản:** là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất nói trên.
- **Cấu tạo giá trị của tư bản:** là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động để tiến hành sản xuất (C/V).
- **Cấu tạo hữu cơ của tư bản:** là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật, ký hiệu là C/V.
- **Quá trình tích lũy tư bản là quá trình:**
 - Làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.
 - Tích tụ, tập trung tư bản ngày càng tăng.

Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản, hậu quả của tích lũy tư bản

Tích lũy và cạnh tranh dẫn đến tư bản sản xuất được tập trung ngày càng lớn, do đó sản xuất được xã hội hóa cao hơn, lực lượng sản xuất được phát triển mạnh hơn. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa tính xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất phát triển. Sự phát triển của mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến thay thế xã hội tư bản bằng xã hội khác cao hơn.

V. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ.

5.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

a. Khái niệm tuần hoàn và ba giai đoạn vận động

➤ **Khái niệm:**

- Sự vận động của tư bản sản xuất trải qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thức, thực hiện ba chức năng rồi quay về hình thức xuất phát, gọi là tuần hoàn tư bản.
- Nghiên cứu về tuần hoàn tư bản là nghiên cứu sự vận động của tư bản về mặt chất. Điều kiện đảm bảo tính liên tục của tuần hoàn là các giai đoạn không gián đoạn, các hình thức của tư bản đều tồn tại cùng một lúc trong quá trình SX (TB tiền tệ, TB SX, TB hàng hoá.)

➤ Ba giai đoạn vận động: Tư bản công nghiệp vận động theo công thức:

$$T - H \begin{cases} \text{TLSX} \\ \text{.....SX ...H}' - T' \text{.....} \\ \text{SLĐ} \end{cases}$$

Trong quá trình vận động: trải qua 3 giai đoạn, thực hiện 3 chức năng, sau đó quay về hình thức xuất phát gọi là quá trình tuần hoàn tư bản. Cụ thể:

• **Giai đoạn 1**

$$T - H \begin{cases} \text{TLSX} \\ \text{SLĐ} \end{cases}$$

- Tư bản xuất hiện dưới hình thái T, mua TLSX và SLĐ; hàng hoá TLSX, SLĐ phù hợp với nhau về chất và lượng.
- Chức năng của tiền là tư bản tiền tệ (mua TLSX và SLĐ) (Không phải T để ra QHSX TBCN, QHSX làm cho T trở thành tư bản)

• **Giai đoạn 2**

$$H \begin{cases} \text{TLSX} \\ \text{.....SX H}' \\ \text{SLĐ} \end{cases}$$

- Tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản SX (chỉ kết hợp TLSX, SLĐ với nhau khi được mua về).
- Chức năng là SX: (kết hợp 2 yếu tố TLSX và SLĐ)

- ✓ Tốc độ chu chuyển của TB (hay số vòng) tỷ lệ nghịch với quy mô TB ứng trước.
- ✓ Số vòng chu chuyển càng nhiều, TB chu chuyển càng nhanh, thì m' và M càng tăng.
- ✓ Để tăng nhanh tốc độ chu chuyển của TB trong từng thời kỳ SX và kinh doanh, phải cải tiến quản lý sử dụng có hiệu quả TB cố định và TB lưu động bằng một hệ thống biện pháp...
 - **Các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển của TB:**
 - ✚ Là thời gian chu chuyển của TB, bao gồm thời gian SX và thời gian lưu thông.
 - ✚ Muốn tăng tốc độ chu chuyển TB, phải giảm thời gian SX và thời gian lưu thông. Do vậy tất cả những nhân tố làm giảm thời gian chu chuyển, chính là những nhân tố làm tăng tốc độ chu chuyển của TB...

c. Tư bản cố định và tư bản lưu động:

- **Tư bản lưu động:** Bộ phận của TB SX (nguyên liệu nhiên liệu, vật liệu phụ, tiền lương...), được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ SX và giá trị của nó chuyển hết một lần vào sản phẩm, gọi là TB lưu động.
- **Tư bản cố định:** Bộ phận của TB SX (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...), tham gia toàn bộ vào quá trình SX, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần dần qua nhiều chu kỳ sản xuất, gọi là TB cố định.
- **Hao mòn TB cố định:**

Trong quá trình lao động, TB cố định bị hao mòn: hữu hình và vô hình.

 - Hao mòn hữu hình là do sử dụng, sự phá huỷ của tự nhiên ==> TB cố định bị mất giá trị và giá trị sử dụng.
 - Hao mòn vô hình là do ảnh hưởng của tiến bộ KH-KT, máy móc mới được SX ra chi phí thấp, hiệu suất cao, giá trị bị giảm trong khi giá trị sử dụng còn nguyên vẹn hoặc mới bị suy giảm một phần..
 - **Biện pháp:** Tránh hao mòn và rút ngắn khoảng cách lạc hậu giữa các thế hệ máy móc.
 - Bảo quản (chi phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, nâng khẩu hao máy, tăng giờ làm, cải thiện điều kiện làm việc, vệ sinh máy móc, môi trường...)
 - Tăng tốc độ chu chuyển, đẩy nhanh tốc độ xây dựng đưa công trình vào sản xuất; trong sản xuất phải tận dụng công suất trang thiết bị máy móc...

5.2. Tái sản xuất và lưu thông tư bản xã hội.

a. Một số khái niệm của tái sản xuất tư bản xã hội:

- **Tổng sản phẩm xã hội:** Là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Tổng sản phẩm xã hội được xem xét cả hai mặt:

- **Về mặt giá trị: $c + v + m$.**
 - c giá trị bù đắp cho TLSX đã tiêu dùng trong sản xuất.
 - v . là giá trị bù đắp cho TBKB, là giá trị của toàn bộ lao động xã hội đã tiêu hao.
 - m . là giá trị của sản phẩm thặng dư, hay giá trị sản phẩm thặng dư do xã hội tạo nên.

- **Về mặt hiện vật:** Bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

Trong tư liệu tiêu dùng (có hai mặt: Tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân) cần phân biệt một vật phẩm có thể vừa tiêu dùng cho sản xuất và có thể vừa tiêu dùng cho cá nhân., nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó.

➤ **Hai khu vực của nền sản xuất xã hội:** Nền sản xuất xã hội theo Mác bao gồm hai khu vực: Khu vực I sản xuất ra tư liệu sản xuất; Khu vực hai sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Trên thực tế ranh giới giữa hai khu vực khó phân biệt.

➤ **Tư bản xã hội:** là tổng thể các tư bản cá biệt trong mỗi liên hệ đan xen nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Nó bao gồm tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp, tư bản cho vay... Trong đó, tư bản công nghiệp vẫn là một thể thống nhất. Trong phạm vi nghiên cứu chúng ta dùng lại ở tư bản công nghiệp.

➤ **Những giả định của C. Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội:**

- Toàn bộ nền kinh tế TBCN là nền kinh tế thuần túy, tức là chỉ có 2 giai cấp: công nhân và tư sản.
- Hàng hóa mua bán đúng giá trị: giá cả phù hợp với giá trị.
- Cấu tạo hữu cơ không thay đổi.
- Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó sang sản phẩm trong một năm.
- Nền kinh tế không có ngoại thương.

b. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội:

➤ **Tái sản xuất giản đơn:** là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ

- **Sơ đồ nghiên cứu:**

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000 C + 1000 v + 1000 m = 6000. \\ \text{Khu vực II: } 2000 C + 500 v + 500 m = 3000 \end{array} \right\} \text{ Tổng sản phẩm XH là 9000}$$

Toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng cho tiêu dùng cá nhân (1500 ở cả 2 khu vực)... Phục hồi lại TBBB(C) và TBKB(v) ở cả hai khu vực. Thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của công nhân và nhà TB ở cả hai khu vực.

Sơ đồ trao đổi giữa hai khu vực như sau

$$\begin{array}{l} \text{(I) : } 4000 C + \boxed{1000 v + 1000 m} = 6000 \\ \text{(II) : } \boxed{4000} + 500 v + 500 m = 3000 \end{array}$$

↕ ↗

Yêu cầu là phải thoả mãn : bù đắp TLSX của KV II; đồng thời KV I có TLTD cho CN và nhà TB.

- **Điều kiện thực hiện của tái SX giản đơn là:**

- 1. $I (v + m) = II C \rightarrow$ Phản ánh quan hệ cung - cầu về TLSX và TLTD giữa hai khu vực.
- 2. $I (C + v + m) = I C + II C \rightarrow$ Phản ánh quan hệ cung - cầu về TLSX trong xã hội .

▪ $3. I (v + m) + II (v + m) = II (C + v + m) \rightarrow$ Phản ánh quan hệ cung cầu về TLTD trong XH.

➤ **Tái sản xuất mở rộng:** Là quá trình tái sản xuất mà quy mô năm sau cao hơn năm trước.

• **Sơ đồ nghiên cứu:**

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực I: } 4000 C + 1000 v + 1000 m = 6000. \\ \text{Khu vực II: } 1500 C + 750 v + 750 m = 3000 \end{array} \right\} \text{ Tổng sản phẩm XH là: 9.000}$$

(Giả định : Cầu tạo hữu cơ có thay đổi : I = 4/1; II = 2/1
Tỷ lệ phân chia tích lũy và tiêu dùng (I) = 50 %)

• **Điều kiện: quy mô SX năm sau phải lớn hơn năm trước**

- 1. $I (v + m) > II C \rightarrow$ mới có điều kiện để tích lũy, tái SX mở rộng.
- 2. $I (C + v + m) > I C + II \rightarrow$ mới có TLSX phụ thêm để mở rộng SX.
- 3. $I (v + m) + II (v + m) > II (C + v + m \rightarrow$ giành 1 phần thu nhập quốc dân để mở rộng SX

Ta có : (I) 1000 m chia: $\left\{ \begin{array}{l} - 500 m_1 \text{ cho tích lũy : } (100 v_1 + 400 c_1) \\ - 500 m_2 \text{ cho tiêu dùng} \end{array} \right.$

Theo cơ cấu trên thì KV I có thể cung cấp cho KV II là 1600, lớn hơn quy mô cũ là 100, do vậy KV II cần phải tích lũy 50 v để thích ứng với 100 v₁ của KV I .

Cơ cấu của KV II là : 750 m $\left\{ \begin{array}{l} - 150 m_1 \text{ cho tích lũy , chia ra } 100 C_1 \text{ và } 50 v_1 \\ - 600 m_2 \text{ cho tiêu dùng} \end{array} \right.$

Việc tích lũy và thực hiện trao đổi giữa hai khu vực là:

Ta có: (I) $4000C + 400 C_1 + \boxed{1000 v + 100 v_1 + 500 m_2} = 6000$

(II) $\boxed{1500C + 100c_1} + 750 v + 50 v_1 + 600 m_2 = 3000.$

Vậy sau một năm hoạt động, tổng sản phẩm của cả hai KV sẽ là:

$$\left. \begin{array}{l} \text{(I) } 4400 C + 1100 v + 1100 m = 6600. \\ \text{(II) } 1600 C + 800 v + 800 m = 3200 \end{array} \right\} 9800$$

⇒ Điều kiện 4 là: $I (v + v_1 + m_2) = II (C + C_1)$

⇒ **Tóm lại:** Thực chất nghiên cứu TSX giản đơn và mở rộng là nghiên cứu sự trao đổi giữa hai khu vực của nền SX XH, tìm ra phương trình trao đổi giữa hai khu vực đó, vì vậy Mác không tính đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản, mặc dù Mác là người đầu tiên phát hiện ra nó.

c. Sự phát triển của Lênin đối với lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C. Mác.

Lênin áp dụng lý luận của Mác để nghiên cứu sự hình thành thị trường TBCN, Lênin chú ý đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ, nhưng khu vực I cấu tạo hữu cơ tăng nhanh hơn khu vực II. → kết luận: SX ra TLSX để SX ra TLSX tăng nhanh nhất, sau đến SX ra TLSX để SX

ra TLTD, cuối cùng chậm nhất là SX ra TLTD. Đó cũng là nội dung quy luật ưu tiên phát triển TLSX, là quy luật KT của TSX T B mở rộng trong điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ.

5.3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản:

a. Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong CNTB:

Là hiện tượng kinh tế gắn liền với bản chất của nền kinh tế TBCN.

➤ **Trong SX HH giản đơn:** khủng hoảng kinh tế chỉ là khả năng (xuất phát từ mâu thuẫn giữa tính tư nhân và tính XH...), do quy mô hoạt động KT còn nhỏ hẹp, tốc độ vận động của nền kinh tế còn chậm.

➤ **Trong XH TBCN:** khủng hoảng kinh tế là hiện thực, do mâu thuẫn giữa tính XH hoá của LLSX với tính tư hữu tư nhân về TLSX gây nên. Thể hiện qua các mâu thuẫn sau:

- Giữa xu hướng phát triển và bành trướng vô hạn của TB với mục đích chật hẹp của lợi nhuận.
- Giữa khung hướng tích lũy, phát triển không giới hạn với tính hạn chế sức mua và khả năng thanh toán của quần chúng.
- Giữa quyền tự do SX kinh doanh với việc đảm bảo cân đối khách quan, phối hợp nhịp nhàng của các khâu, các bộ phận của nền SX trong điều kiện xã hội hoá SX.

➤ **Hình thức đầu tiên và phổ biến là khủng hoảng thừa:**

- Sản phẩm không tiêu thụ được, TB không thu hồi được chi phí ==> phá sản, đóng cửa.
- Phá sản hàng loạt các DN trong XH, hàng hoá bị phá huỷ, Sx đình đốn, thất nghiệp gia tăng. “ Thừa” là so với sức mua, với khả năng thanh toán hạn hẹp của người tiêu dùng, khủng hoảng xảy ra có tính chất chu kỳ.

b. Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong CNTB

➤ **Chu kỳ khủng hoảng:** Là khoảng thời gian nền kinh tế TBCN vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng này tới cuộc khủng hoảng khác.

➤ Thông thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: KH, tiêu điều, phục hồi, hưng thịnh. Cơ sở vật chất của chu kỳ KH là chu kỳ đổi mới tài sản cố định bị hao mòn hữu hình, vô hình.

- **Khủng hoảng:** Hàng hoá SX ra không bán được, ứ đọng và giá giảm mạnh; xí nghiệp phải đóng cửa, thất nghiệp, tư bản không có khả năng thanh toán.. Rút tiền ồ ạt khỏi ngân hàng, cổ phiếu được bán rẻ. Tín dụng và ngân hàng thu hẹp dần tới nhu cầu về tín dụng gia tăng. Phá huỷ nghiêm trọng LLSX, thất nghiệp, đời sống khó khăn; mâu thuẫn của CNTB gay gắt.
- **Tiêu điều:** Sx đình trệ, cân bằng ở trạng thái thấp, hoạt động của nền kinh tế suy yếu; giá cả hàng hoá xuống thấp; tiền nhàn rỗi vì nhiều nơi không đầu tư, tỷ suất lợi tức giảm. Để thoát khỏi bế tắc, các nhà tư bản tăng cường bóc lột người lao động để giảm chi phí SX và đổi mới TB cố định. => tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.
- **Phục hồi:** nền SX trở lại trạng thái trước khủng hoảng, công nhân lại được thu hút vào làm việc, giá cả hàng hoá tăng lên, lợi nhuận TB cũng tăng.
- **Hưng thịnh:** là giai đoạn phát triển cao nhất. Sx được mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng , giá cả tăng, nhu cầu tín dụng tăng, làm cho tỷ suất lợi

tức tăng lên, guồng máy kinh tế dường như hoạt động hết công suất.
Điều kiện của một cuộc khủng hoảng mới cũng dần chín muồi.

Đọc thêm: (Ths. Trần Văn Hùng. Đề cương bài giảng NNCBM-L)

- Sau cuộc khủng hoảng đầu tiên 1825, các cuộc khủng hoảng được lặp lại với chu kỳ 10- 11 năm (1825, 1836, 1847, 1857...). Các cuộc khủng hoảng từ chỗ có tính chất riêng biệt ở từng nước, trở thành tính chất quốc tế .
- Nửa sau thế kỷ 19, chu kỳ thường từ 7- 9 năm (1866, 1873, 1882, 1890)
- Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất có khủng hoảng 1900, 1907.
- Sau CT thế giới thứ hai, do tác động của CM KH- KT, chu kỳ khủng hoảng có xu hướng rút ngắn lại (1920- 1921, 1929- 1933, 1937-1938...);(1957-1958, 1960-1961, 1969-1971, 1974-1975).

➤ Trong XH TBCN hiện đại, không thể phủ nhận khả năng khủng hoảng và tính chu kỳ của nó. Biểu hiện mới là :

- Sự can thiệp của nhà nước, là mục tiêu hàng đầu trong các chính sách KT-XH (chống khủng hoảng, thất nghiệp, chống tình chu kỳ, ổn định.)
- Các lý thuyết KT hiện đại (chống thất nghiệp, lạm phát, trọng tiền...)

➤ **Các loại khủng hoảng:**

- **Khủng hoảng cơ cấu:** dầu mỏ (1970), nguyên liệu (đầu những năm 80)...
- **Khủng hoảng tài chính:** Sự thâm hụt ngân sách, nợ lớn của ngân sách (Mỹ), nợ của các nước đang phát triển; điều kiện buôn bán không bình đẳng giữa các nước trên thế giới...
- **Khủng hoảng tiền tệ:** Sự mất giá, phá giá của đồng tiền mạnh; quan hệ tỷ giá luôn thay đổi ở những đồng tiền mạnh, làm rối loạn quan hệ thương mại, buôn bán, đầu tư quốc tế.
- **Khủng hoảng tài chính tiền tệ:** (1997) từ các nước Asean đến Hàn quốc, Nhật, các khu vực khác. Đây là khủng hoảng tiêu biểu trong điều kiện toàn cầu hoá TBCN, trong sự thống trị của các công ty siêu quốc gia, đầu cơ tiền quy mô lớn, và hình thành “các nền kinh tế bong bóng xà phòng”
- **Khủng hoảng môi trường sinh thái:** Ô nhiễm môi trường, phá hoại cân bằng sinh thái, cạn kiệt tài nguyên không thể tái sinh. Đe dọa sự phát triển bền vững và tồn tại của nền văn minh nhân loại. Do can thiệp của Nhà nước tư sản, khủng hoảng kinh tế có biểu hiện mới, nhưng là căn bệnh kinh niên của chế độ tư bản. Khủng hoảng KT nói lên giới hạn lịch sử của CNTB.

➤ **Hậu quả của khủng hoảng**

- Làm cho năng lực SX của nền kinh tế TBCN bị phá hoại dữ dội: hàng loạt xí nghiệp bị đóng cửa, quy mô SX bị thu hẹp, ngân hàng đóng cửa, thị trường chứng khoán bị rối loạn, hàng loạt xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản...

Ví dụ: Cuộc khủng hoảng 1929-1933 làm giảm 1/3 sản lượng công nghiệp, giảm 2/3 mậu dịch quốc tế trong hơn 50 nước, Nước Mỹ đã phá huỷ 92 lò nấu sắt, phá 10,4 triệu ha cây bông, 6,46 triệu con heo. Braxin phá huỷ 22 triệu bao cà phê. Đan Mạch phá huỷ 117.000 con gia súc...

- Khối lượng hàng hoá khổng lồ bị tiêu huỷ. Hàng triệu người lao động lâm vào cảnh bần cùng, thất nghiệp. Thúc đẩy mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và vô sản, giữa tư sản với các dân tộc thuộc địa...

VI. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

6.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

a. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Đối với xã hội, để tiến hành sản xuất hàng hoá, xã hội cần chi phí một lượng hao phí lao động nhất định bao gồm:

- Lao động SX hàng hóa = LD quá khứ + LD sống.
- Tạo thành giá trị hàng hóa $H = C + V + m$

- Đối với nhà tư bản, để tiến hành sản xuất hàng hoá trên họ chỉ cần ứng một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu K:

$$K = C + V$$

- Giữa H và K có sự khác nhau:

- Về chất:
 - H là lao động xã hội cần thiết.
 - K là chi phí về tư bản.
- Về lượng: $H > K$

- Nhà tư bản quan tâm đến K, tiết kiệm chi phí này bằng mọi giá vì K là giới hạn thực sự của lỗ lãi kinh doanh của nhà TB.

b. Lợi nhuận:

Do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hoá đúng giá trị trừ đi phần tư bản ứng ra, nhà tư bản còn thu về tiền lãi (ngang bằng với m) và được gọi là lợi nhuận, ký hiệu P:

Vậy: Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được quan niệm như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

“Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận” - C. Mác (Tư bản, tập 3, tr46).

$$H = C + V + m = K + m = K + P$$

- Nguyên nhân của sự chuyển hóa m thành P:

- Sự hình thành $K = (C + V)$ đã xoá nhoà vai trò khác biệt giữa C và V.
- Do chi phí SX TBCN luôn nhỏ hơn chi phí SX thực tế nên khi bán hàng hoá chỉ cần giá cả lớn hơn K một chút là đã thu lời.

- Giữa P và m có gì khác nhau:

- m và P giống nhau ở chỗ: đều có chung một nguồn gốc là kết quả của lao động của công nhân.
- Khác nhau:

- Về mặt chất:
 - m phản ánh nguồn gốc sinh ra từ V còn p thì được xem như toàn bộ tư bản ứng trước để ra.
 - P che giấu quan hệ bóc lột TBCN, che giấu nguồn gốc thực sự của nó.
- Giữa m và P có sự không nhất trí về lượng:
 - cung = cầu → giá cả = giá trị → P = m
 - cung > cầu → giá cả < giá trị → P < m
 - cung < cầu → giá cả > giá trị → P > m

Trong một thời gian nhất định, xét trên bình diện toàn bộ nền kinh tế: tổng giá cả = tổng giá trị, do đó tổng P = tổng m.

c. Tỷ suất lợi nhuận:

- **Tỷ suất lợi nhuận** là lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng ra để sản xuất - kinh doanh.

$$P' = \frac{m}{C+V} \times 100\% = \frac{P}{K} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư.
- Sự khác nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư:
 - Về chất:
 - m' biểu hiện mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với LĐ;
 - Còn P' nói lên mức doanh lợi của đầu tư tư bản.
 - Về lượng: P' < m'.

6.2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những người sản xuất và lưu thông hàng hoá bằng những biện pháp và thủ đoạn khác nhau nhằm giành giật cho mình những điều kiện sản xuất kinh doanh có lợi nhất.
- Động lực của cạnh tranh là lợi nhuận tối đa.
- Trong điều kiện của sản xuất tư bản tự do cạnh tranh, Mác phân chia thành hai loại cạnh tranh:
 - Cạnh tranh nội bộ ngành;
 - Cạnh tranh giữa các ngành.

a. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường.

➤ Đó là sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

- **Mục tiêu cạnh tranh:** chiếm tỷ phần thị trường lớn, muốn vậy phải:
 - Nâng cao chất lượng;
 - Giảm chi phí;
 - Chất lượng phục vụ tốt;

- Mẫu mã, bao gói đẹp...

➤ **Biện pháp cạnh tranh:** Bằng cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng cấu tạo hữu cơ C/V. Để hạ thấp hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội.

➤ **Kết quả cạnh tranh:** là hình thành giá trị thị trường.

Giá trị thị trường một mặt, là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó, mặt khác phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này.

b.. Cạnh tranh giữa các ngành.

➤ Đó là sự cạnh tranh của các nhà tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau nhằm giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

➤ Nguyên nhân cạnh tranh:

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm của từng ngành, C/V của các ngành khác nhau nên P' của từng ngành là khác nhau.

VD: có 3 ngành SX: cơ khí, dệt, da, có lượng tư bản đầu tư bằng nhau là 100, m' = 100%, nhưng cấu tạo hữu cơ khác nhau, do đó P' khác nhau vì vậy các nhà tư bản không cam chịu tình trạng trên nên họ cạnh tranh nhau:

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' = (100%)	M	P'
Cơ khí	80C + 20V	100	20	20
Dệt	70C + 30V	100	30	30
Da	60C + 40V	100	40	40

➤ **Biện pháp để cạnh tranh:** là tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau của xã hội.

Tư bản của ngành cơ khí chuyển sang ngành da làm cho:

- SP của ngành cơ khí giảm - dẫn đến cung < cầu → giá cả > giá trị → P tăng.
- SP của ngành da tăng → cung > cầu → giá cả < giá trị → P giảm.

➤ **Kết quả của cạnh tranh:** Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân ký hiệu (\bar{P}) và giá cả sản xuất.

Ngành sản xuất	Tư bản (C + V) = 100	M	m'	\bar{P}	Chênh lệch	Giá cả sản xuất

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP11)

Cơ khí	80C + 20V	20m	20%	30%	+10%	80C + 20V + 30m = 130
Dệt may	70C + 30V	30m	30%	30%	–	70C + 30V + 30m = 130
Da giày	60C + 40V	40m	40%	30%	–10%	60C + 40V + 30m = 130

Vậy:

➤ **Tỷ suất lợi nhuận bình quân:** là con số trung bình của tất cả tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau:

$$\bar{p}' = \frac{P'_1 + \dots + P'_n}{n}$$

Trong đó: P'_1 - Tỷ suất lợi nhuận của từng ngành;

n - Số ngành.

➤ **Lợi nhuận bình quân:** là lượng lợi nhuận mà một tư bản thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân - không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

$$\bar{P} = P' \cdot K$$

➤ **Giá cả SX:**

- Khi hình thành lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả SX:
- $GCSX = \text{chi phí SX} + \text{lợi nhuận bình quân}$.
- $GCSX = K + P$ (bình quân).
- Giá cả SX là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường vận động lên xuống xung quanh giá cả SX.

6.3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong xã hội tư bản.

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

➤ **Nguồn gốc và bản chất của tư bản thương nghiệp**

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp, tách ra khỏi vòng tuần hoàn của tư bản công nghiệp và trở thành tư bản kinh doanh hàng hoá.
- Tư bản thương nghiệp vừa phụ thuộc, vừa độc lập với tư bản công nghiệp:
 - Sự phụ thuộc: Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp.
 - Tính độc lập tương đối của tư bản thương nghiệp thể hiện: Tư bản thương nghiệp đảm nhận chức năng riêng biệt tách khỏi công nghiệp.

➤ **Lợi nhuận thương nghiệp**

- Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong sản xuất do nhà tư bản công nghiệp “nhường” cho nhà tư bản thương nghiệp.

- Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp do chênh lệch giữa giá bán với giá mua hàng hoá của tư bản thương nghiệp.

➤ **Sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận:**

• Giả sử tư bản CN ứng ra 1 lượng tư bản = $720C + 180V = 900$. Khi $m' = 100\%$. Khối lượng giá trị thặng dư là 180. Giá trị hàng hóa = 1080. Giả định nhà tư bản công nghiệp tự đảm nhiệm việc mua bán hàng hóa của mình thì tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ bằng:

$$\frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

• Khi có tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh, và ứng trước = 100 đơn vị. Vậy toàn bộ tư bản ứng trước sẽ là: $900 + 100 = 1000$.

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{P} = (180 / 100) \times 100\% = 18\%$.
- Lợi nhuận của tư bản công nghiệp: $P_{CN} = (900 / 100\%) \times 18\% = 162$.
- Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp: $P_{TN} = (100 / 100\%) \times 18\% = 18$.

➤ **Giá mua và bán của tư bản thương nghiệp:**

- Giá bán của TB thương nghiệp = $720C + 180V + 180m = 1080$
- Giá mua của TB thương nghiệp = $720C + 180V + (180 - 18)m = 1062$

Vậy cả tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp đều thu lợi nhuận bình quân.

➤ **Chi phí lưu thông thương nghiệp:** Bao gồm phí lưu thông thuần túy và phí lưu thông bổ sung:

• **Phí lưu thông thuần túy:**

- Là chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa tức là các chi phí để thực hiện giá trị hàng hoá như:
 - Tiền mua quầy bán hàng hoá.
 - Tiền lương nhân viên bán hàng.
 - Mua sổ sách kế toán, lập chứng từ...
 - Thông tin, quảng cáo.
- Chi phí lưu thông thuần túy không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên.
- Nguồn bù đắp cho chi phí này là một phần của tổng giá trị thặng dư do lao động của công nhân trong lĩnh vực SX tạo ra.

• **Phí lưu thông bổ sung:** là các chi phí mang tính chất SX, liên quan đến việc bảo tồn và di chuyển hàng hóa. Gồm:

- Gói bọc
- Chuyên chở.
- Bảo quản.

➤ **Chi phí này được tính thêm vào giá trị hàng hóa.**

b. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

➤ **Nguồn gốc của tư bản cho vay**

- Tư bản cho vay xuất hiện sớm trước chủ nghĩa tư bản - đó là cho vay nặng lãi.
- Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra.
- Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp luôn có số tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi.
- Cũng chính trong thời gian đó có những nhà tư bản khác cần tiền.
- Từ hai mặt trên tất yếu sinh ra quan hệ vay mượn lẫn nhau, sinh ra quan hệ tín dụng TBCN do đó tư bản nhàn rỗi trở thành tư bản cho vay.

Vậy: Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho một người khác sử dụng trong một thời gian để nhận được một số lời nào đó. Số lời đó gọi là lợi tức.

➤ **Lợi tức và tỷ suất lợi tức**

- Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay để hoạt động phải trả cho người cho vay về quyền được tạm sử dụng tư bản tiền tệ.
- Tỷ suất lợi tức: Là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$Z' = \frac{Z}{k_{CV}} \%$$

Trong đó: Z - Số lợi tức thu được trong 1 năm;
k_{CV} - Tư bản tiền tệ cho vay trong 1 năm;
Z' - Tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn:

$$0 < Z' < \bar{P}$$

- **Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức:**
 - Tỷ suất lợi nhuận bình quân.
 - Quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.
- Giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức: $Z' < (=) \bar{P}$
- Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm:
 - Tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm;
 - Cung về tư bản cho vay tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay.
 - Hệ thống tín dụng TBCN ngày càng phát triển.

Trong CNTB độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản đã thực thi việc điều tiết tỷ suất lợi tức để điều hòa cung cầu về tiền coi đó là công cụ để điều tiết và quản lý nền kinh tế thị trường.

➤ **Các hình thức và vai trò của tín dụng**

- Tín dụng trong CNTB: là sự vận động của tư bản cho vay.
- *Hình thức của tín dụng TBCN:*

- **Tín dụng thương mại:** là quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.

Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, hàng hóa được bán không phải lấy tiền ngay mà lấy một tờ khê ước hẹn thời hạn trả tiền gọi là kỳ phiếu.

- **Tín dụng ngân hàng:** là quan hệ vay mượn giữa người có tiền với những người sản xuất, kinh doanh qua ngân hàng làm môi giới trung gian.

Ngoài ra còn các hình thức tín dụng khác như: tín dụng nhà nước, tín dụng tiêu dùng, tín dụng quốc tế...

- **Vai trò của tín dụng:**

- Tín dụng làm giảm bớt chi phí lưu thông, tăng tốc độ tuần hoàn và chu chuyển tư bản.
- Tín dụng tạo điều kiện tăng cường cạnh tranh, phân phối lại tư bản, bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.
- Tín dụng là công cụ để tích tụ và tập trung sản xuất.
- Tín dụng là công cụ để tư bản mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, phát triển thị trường...
- Tín dụng là công cụ giúp nhà nước kiểm soát và quản lý, điều tiết nền kinh tế.

➤ **Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng**

- Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là một xí nghiệp TBCN kinh doanh tư bản tiền và làm môi giới giữa người cho vay và người đi vay.

- **Trong nền kinh TBCN có ba loại ngân hàng lớn:**

- Ngân hàng thương mại: là ngân hàng cho các nhà kinh doanh công, thương nghiệp vay ngắn hạn.
- NH cầm cố: là ngân hàng cho vay dài hạn, đảm bảo bằng bất động sản.
- NH phát hành: độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và quản lý dự trữ (vàng, ngoại tệ) cho quốc gia.

- **Các nghiệp vụ ngân hàng:**

- Nghiệp vụ trung gian tín dụng.
- Nghiệp vụ chuyển tiền.
- Nghiệp vụ thu chi hộ.
- Nghiệp vụ ủy thác.
- Nghiệp vụ chứng khoán.

- **Lợi nhuận ngân hàng:**

$P_{NH} = Z_{cho\ vay} - Z_{nhận\ gửi} + \text{thu khác} - \text{chi phí các hoạt động ngân hàng}$.

- **Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng:** là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng:

$$P'_{NH} = \frac{P_{NH}}{\text{tư bản tự có}} \times 100\%$$

K tự có của NH

d. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán

➤ **Công ty cổ phần**

- **Khái niệm:** Công ty cổ phần là xí nghiệp TBCN mà vốn của nó do nhiều người tham gia góp dưới hình thức mua cổ phiếu.
- **Có ba nội dung pháp lý:**
 - CTCP do nhiều người thành lập.
 - Các hội viên đưa vốn của mình ra góp chung để kinh doanh.
 - Mục đích của công ty cổ phần là để thu lợi nhuận và chia cho các hội viên.
- **Những đặc trưng cơ bản của công ty cổ phần**
 - Trách nhiệm pháp lý hữu hạn.
 - Tính có thể chuyển nhượng của cổ phiếu.
 - Có tư cách pháp nhân.
 - Thời gian không hạn định.
- **Hình thức của công ty cổ phần.**
 - *Công ty cổ phần vô danh:* là loại CTCP mà cổ phiếu được phát hành rộng rãi trong nhân dân và được tự do chuyển nhượng.
 - *Công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn:* với số cổ đông hạn chế và cổ phiếu không được phát hành rộng rãi và không được tự do chuyển nhượng.
- **Vai trò của công ty cổ phần**
 - Huy động vốn nhanh và dễ dàng.
 - Hình thức tập trung vốn mới, hiệu quả hơn, tiến bộ hơn.
 - Cơ chế hoạt động năng động, hiệu quả.

➤ **Thị trường chứng khoán**

- **Khái niệm:** Thị trường chứng khoán là nơi mua bán chứng khoán có giá.
- **Thị trường chứng khoán có hai chức năng cơ bản:**
 - Huy động tiền tiết kiệm, tiền nhàn rỗi của dân.
 - Luân chuyển vốn.
- **Phân loại:**
 - Nếu xét về lưu thông các chứng khoán. Thị trường chứng khoán có hai loại:
 - *Thị trường sơ cấp:* là mua bán chứng khoán phát hành lần đầu.
 - *Thị trường thứ cấp:* là mua bán lại các chứng khoán đã phát hành lần đầu.

○ Nếu xét về phương thức giao dịch có ba loại hình TTCK:

- Sở giao dịch chứng khoán: Thị trường tập trung.
- Thị trường OTC: thị trường bán tập trung: các công ty môi giới chứng khoán thực hiện các giao dịch qua hệ thống điện thoại và máy vi tính nối mạng giữa các thành viên khắp cả nước.
- Thị trường không chính thức: mua bán chuyển nhượng CK ở bất cứ đâu, lúc nào.

• **Nguyên tắc cơ bản của TTCK:**

- Nguyên tắc trung gian.
- Nguyên tắc đấu giá.
- Nguyên tắc công khai.

➤ Sản phẩm tài chính:

• Sản phẩm tài chính là những chứng khoán, loại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài chính. *Gồm:*

- **Cổ phiếu:** là loại chứng khoán có giá, đảm bảo cho người sở hữu nó nhận 1 phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần.
- **Các loại cổ phiếu:**

+ cổ phiếu (CP) vô danh;

- Cổ phiếu ký danh.
- Cổ phiếu thường
- Cổ phiếu ưu đãi:
 - ✓ Cổ phiếu ưu đãi về quyền lực.
 - ✓ Cổ phiếu ưu đãi kinh tế.

○ **Thị giá cổ phiếu:**

- Thị giá cổ phiếu là giá cổ phiếu mua bán chuyển nhượng trên thị trường.
- Hai yếu tố hình thành giá cổ phiếu:
 - ✓ Tỷ suất lợi tức cổ phần.
 - ✓ Lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Công thức: $p = \frac{D.L}{R}$

Trong đó: p - giá cổ phiếu;

D - mệnh giá cổ phiếu;

L - tỷ suất lãi cổ phiếu;

R - lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ:

Mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000 đ, lãi cổ phần là 10%, lãi suất tiền gửi ngân hàng là 5%

Giá cổ phiếu: $p = \frac{1.000.000.10}{5} = 2.000.000$

○ **Trái phiếu**

- Trái phiếu là một loại chứng khoán có giá, là giấy chứng nhận nợ do người vay phát hành, đảm bảo trả cả vốn, cả lãi cho người mua trái phiếu trong thời hạn nhất định.
- Các loại trái phiếu:
 - ✓ Trái phiếu chính phủ.
 - ✓ Trái phiếu công ty.
 - ✓ Trái phiếu địa phương.

➤ **Tư bản giả**

- Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá đem lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán, chỉ là "bản sao" của tư bản thực tế.
- Tư bản giả tồn tại dưới hai hình thức chủ yếu là:
 - Cổ phiếu.
 - Trái phiếu.
- Đặc điểm TB giả:
 - Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
 - Có thể mua bán được.
 - Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật.

e. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa.

➤ **Tư bản kinh doanh nông nghiệp**

- Lịch sử phát triển của CNTB trong nông nghiệp ở châu Âu hình thành theo hai con đường điển hình:
 - Bằng cải cách dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức TBCN. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nga, Nhật...
 - Thông qua cách mạng xóa bỏ chế độ kinh tế địa chủ, phát triển kinh tế TBCN trong nông nghiệp. Đó là con đường ở Pháp.
- *Khi CNTB hình thành trong nông nghiệp, trong nông nghiệp có ba giai cấp cơ bản:*
 - Địa chủ: độc quyền sở hữu ruộng đất.
 - Giai cấp tư bản kinh doanh trong nông nghiệp: độc quyền kinh doanh.
 - Công nhân nông nghiệp làm thuê.

➤ **Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa**

- Địa tô TBCN là bộ phận giá trị thặng dư siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra và do nhà tư bản thuê đất nộp cho địa chủ.
- Nguồn gốc của địa tô: là giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.
- Cơ sở của địa tô: là quyền sở hữu ruộng đất.
- Địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến:
 - *Giống nhau:*
 - ✓ Đều là kết quả của bóc lột đối với người lao động.
 - ✓ Quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế.
 - *Khác nhau:*
 - ✓ *Về mặt chất:*
 - ✚ Địa tô phong kiến phản ánh mối quan hệ giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân.
 - ✚ Địa tô TBCN biểu hiện quan hệ ba giai cấp trong xã hội: địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp, công nhân nông nghiệp.
 - ✓ *Về mặt lượng:*
 - ✚ Địa tô phong kiến gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, đôi khi cả một phần sản phẩm tất yếu.
 - ✚ Địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra (một phần giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận cho tư bản công nghiệp).

➤ **Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa**

- *Địa tô chênh lệch*
 - Là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân, thu được trên những ruộng đất tốt và trung bình.
 - Là số chênh lệch giữa giá cả SX chung của nông phẩm (được quyết định bởi điều kiện SX trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả SX cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.
- *Địa tô chênh lệch có hai loại:*
 - *Địa tô chênh lệch 1:* địa tô thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi:
 - ✓ Độ màu mỡ cao.
 - ✓ Gần nơi tiêu thụ.
 - ✓ Gần đường giao thông.
 - ✓ Địa tô chênh lệch 1 thuộc về chủ ruộng đất.
 - *Địa tô chênh lệch 2:* là địa tô thu được do thâm canh mà có. Muốn vậy phải:
 - ✓ Đầu tư thêm TLSX và lao động.

✓ Cải tiến kỹ thuật để tăng NSLĐ, tăng năng suất của ruộng đất.

- *Địa tô tuyệt đối*: là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ.

Nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả SX chung.

➤ **Giá cả ruộng đất**

- Giá cả đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Giá cả đất đai được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức ngân hàng.
- Giá cả ruộng đất phụ thuộc:
 - Mức địa tô thu được hàng năm.
 - Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh ruộng A cho thuê, địa tô hàng năm nhận được là 1.500 USD, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 5% thì mảnh ruộng A được bán với giá:

$$(1.500 / 5) \times 100 = 30.000 \text{ USD}$$

Lý luận địa tô TBCN của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuê, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững.

Bài đọc thêm

Đảng viên Cộng sản Việt Nam làm kinh tế “bóc lột” – “giá trị thặng dư”.

Vấn đề lý luận mang tính cốt lõi cần ưu tiên làm sáng rõ để việc nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam sớm nhận được sự đồng thuận là vấn đề nhận thức nội hàm khái niệm giá trị thặng dư.

Nội hàm khái niệm giá trị thặng dư được tiếp nhận từ lý luận kinh tế của Mác có thể gói gọn trong định nghĩa rằng: Giá trị thặng dư là giá trị do lao động của công nhân làm thuê sản sinh ra vượt quá giá trị sức lao động của họ và bị nhà tư bản chiếm đoạt toàn bộ. Việc sản sinh và chiếm đoạt giá trị thặng dư là sự phản ánh quan hệ sản xuất căn bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phản ánh quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Trong hoạt động sản xuất, nhà tư bản phải chi vào việc mua sắm sức lao động và tư liệu sản xuất. Còn mục đích của nhà tư bản khi chi tiền ra mua sắm các thứ đó chẳng có gì khác hơn là nhằm thu được một số tiền dôi ra ngoài số tiền mà mình đã ứng chi trong quá trình sản xuất. Số tiền dôi ra đó chính là giá trị thặng dư.

Các tư liệu sản xuất như nhà xưởng, công trình kiến trúc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,... là tư bản bất biến. Nó không thay đổi lượng giá trị trong quá trình sản xuất mà chỉ chuyển hóa giá trị của nó sang các sản phẩm mới được sản xuất ra. Nó không thể là nguồn gốc của giá trị thặng dư. Còn sức lao động thì trong quá trình tiêu dùng, tức là trong quá trình sử dụng nó vào lao động sản xuất, nó có khả năng tạo ra giá trị mới mà giá trị mới này lại lớn hơn giá trị của bản thân nó. Sức lao động là tư bản khả biến.

Nhà tư bản sử dụng tính chất khả biến đó vào mục đích tạo ra cho mình giá trị thặng dư. Chiếm đoạt toàn bộ giá trị thặng dư này là hành vi được gọi đích danh là “bóc lột”. Đó là nói chung, còn cụ thể, trong quá trình sản xuất, hành vi “bóc lột” giá trị thặng dư còn được nhà tư bản thực hiện bằng sự gia tăng giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, tức là kéo dài tuyệt đối thời gian của ngày lao động, rút ngắn thời gian lao động cần thiết để sản xuất từng sản phẩm và tăng tương ứng thời gian lao động thặng dư. Việc tăng giá trị thặng dư còn được một số nhà tư bản thực hiện bằng cách hạ thấp

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP11)

giá trị của hàng hóa do xí nghiệp mình sản xuất so với giá trị xã hội của hàng hóa đó. Số giá trị tạo ra bằng cách này được gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Thực ra, giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ là một biến tướng của giá trị thặng dư tương đối. Chỗ khác nhau giữa chúng chỉ là một bên thu được do tăng năng suất lao động xã hội, còn bên kia - bên giá trị thặng dư siêu ngạch - thì được tạo ra nhờ biết áp dụng kỹ thuật mới, biết áp dụng công nghệ tiên bộ và các phương pháp quản lý hoàn thiện hơn trong tổ chức sản xuất.

Trong hoạt động kinh tế tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch đều bị nhà tư bản chiếm đoạt, vì vậy mà luôn luôn có cuộc đấu tranh của công nhân làm thuê chống lại sự chiếm đoạt đó: Đấu tranh chống kéo dài thời gian làm việc trong ngày để chống bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối; đấu tranh chống việc nhà tư bản rút ngắn thời gian lao động cần thiết và tăng tương ứng lao động thặng dư để chống bóc lột giá trị thặng dư siêu ngạch.

Cuộc đấu tranh chống bóc lột giá trị thặng dư siêu ngạch về thực chất là sự phản ứng lại đối với những cải tiến trong áp dụng kỹ thuật mới, phản ứng lại sáng kiến trong ứng dụng công nghệ tiên bộ và việc áp dụng những phương pháp tổ chức sản xuất hoàn thiện hơn... Thật ra, sự đấu tranh của giai cấp thợ thuyền dưới chế độ tư bản chủ nghĩa để chống lại sự bóc lột giá trị thặng dư nói chung, là nhằm vào một chủ đích: Chống việc nhà tư bản chiếm đoạt hoàn toàn giá trị thặng dư cụ thể là cả ba thứ giá trị thặng dư vừa nêu trên.

Như vậy, mục đích của cuộc đấu tranh này là nhằm giải quyết mâu thuẫn trong bản thân quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn việc làm thế nào để sinh ra ba thứ giá trị thặng dư lại không phải là nguyên nhân sinh ra cuộc đấu tranh; tức là mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa thực chất là đòi phải phân chia các giá trị thặng dư cho đúng, cho hợp lý, hợp tình; ngăn chặn nhà tư bản chiếm đoạt toàn bộ các giá trị thặng dư.

Và tới khi mà yêu cầu căn bản này của giai cấp thợ thuyền không được thực hiện - nhà tư bản cứ thẳng tay bóc lột, lấy riêng cho bằng hết các loại giá trị thặng dư thì cuộc đấu tranh mới diễn ra quyết liệt hơn: Đình công, phá máy móc, phá nhà xưởng... hậu quả tổng thể của cuộc đấu tranh giai cấp này đối với xã hội là: Sáng kiến, phát minh khoa học, kỹ thuật bị hạn chế; năng suất lao động không được phát huy; phương pháp sản xuất không được cải tiến... dẫn tới tổng sản phẩm xã hội bị thu hẹp (!).

Các khía cạnh liên quan đến sự sản sinh và sự chiếm đoạt giá trị thặng dư như vừa đề cập ở trên phải được đặt gọn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; chúng được bảo hộ bằng nền chính trị (có khi cả quân sự nữa) của chủ nghĩa tư bản. Quá trình sản sinh, chiếm đoạt giá trị thặng dư cũng là viên đá tảng trong cấu trúc của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa. Sự chiếm đoạt giá trị thặng dư mà giới chủ tư bản thường xuyên thực hiện đối với những người sản sinh ra giá trị thặng dư được gọi là sự bóc lột. Đó chính là sự bóc lột mà giai cấp tư sản thực hiện đối với giai cấp công nhân làm thuê trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Vậy, rõ ràng, bóc lột giá trị thặng dư là sản phẩm của chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều này cần đặc biệt nhấn mạnh. Ngộ nhận về điều này sẽ dẫn đến rối loạn khi chúng ta phải luận giải để trả lời các câu hỏi: Vậy thì cái được gọi là “giá trị thặng dư” trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thuộc về ai? Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa này sở hữu “giá trị thặng dư” có phải là hành động bóc lột hay không?.

Khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, trong xã hội Việt Nam có một hình thái hoạt động vốn bình thường nay bỗng trở nên sôi động. Đó là hoạt động kinh tế tư nhân, bao gồm cả hình thái hoạt động kinh tế được gọi là “hoạt động kinh tế tư bản tư nhân”. Một trong những yếu tố quan trọng trong kết quả của hình thái hoạt động kinh tế này là số tiền dôi ra sau khi đã thanh toán tất cả các chi phí trả cho sức lao động và tư liệu sản xuất sẽ thuộc về ai. Số tiền dôi ra này nếu toàn bộ chi thuộc về người chủ tư bản tư nhân thì người chủ đó mới bị gọi là kẻ bóc lột.

Ở Việt Nam hiện nay thiết chế pháp lý về nguyên tắc phân chia số tiền dôi ra này không diễn ra như trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà phải phù hợp với tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, ở đây phải chăng nội hàm của khái niệm “bóc lột” mà Mác đã từng nói về kinh tế tư bản chủ nghĩa đã bị tha hóa? Và một khi nội hàm của một khái niệm đã bị tha hóa thì nên chăng là hãy đặt cho khái niệm ấy một tên gọi khác, chẳng hạn như thay cái tên “bóc lột” bằng tên gọi “hưởng thụ thực lãi”. Hưởng thụ thực lãi từ sự phân chia lãi theo những nguyên tắc mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam chứ không phải là nhận lãi theo kiểu bóc lột trong kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, nếu ấn định được nguyên tắc phân chia lại giá trị thặng dư như đã nói ở trên, tức là phân chia công bằng, đồng thuận từ mọi phía thì cuộc đấu tranh giành giật giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch theo kiểu như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa tất yếu sẽ tự thủ tiêu. Bởi vì số của dư dôi ra do kéo dài và rút ngắn thời gian lao động cần thiết để hoàn thành từng sản phẩm; nhờ biết áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp tổ chức sản xuất hoàn thiện hơn và ứng dụng công nghệ tiên bộ... không phải bị nhà tư bản chiếm đoạt hết mà được phân chia cho mọi thành viên trong cơ sở sản xuất theo tỷ lệ thỏa thuận.

Giờ lao động bị kéo dài thêm sẽ không còn là lao động tha hóa mà trở thành lao động tự nguyện, lao động có ích, trong đó có ích cho bản thân mỗi người và có ích cho mọi người; sáng kiến, phát minh khoa học, kỹ thuật sẽ được khuyến khích, được áp dụng vì lợi ích chung. Như vậy là cuộc giành giật các giá trị thặng dư mà dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đã làm tổn hại đến tổng sản phẩm xã hội, nay biến thành hợp đồng sản xuất, hợp tác lao động sáng tạo để không ngừng làm tăng trưởng cho tổng

sản phẩm xã hội, tương ứng với sự tăng trưởng thu nhập cho mỗi thành viên của xã hội có tham gia sản xuất, có tham gia lao động sáng tạo.

Có thể hình dung một cách tổng quát nguyên tắc phân chia lại giá trị thặng dư mà đến đây xin được gọi là “nguyên tắc phân chia lãi” này như sau: Phần thứ nhất chia cho người bỏ vốn mua sức lao động và tư liệu sản xuất. Phần thứ hai chia cho toàn bộ thành viên của cơ sở sản xuất (chẳng hạn như là tổ chức công đoàn) để làm vốn tái đầu tư của mọi thành viên trong cơ sở sản xuất vào vòng quay sản xuất tiếp theo. Số vốn tái đầu tư này, qua một vòng quay tiếp theo của quá trình sản xuất, nó sẽ sản sinh ra một số lãi mới mà nguyên tắc chia số lãi mới này là cộng chung nó vào với giá trị thặng dư nguyên gốc để gọi chung là tổng giá trị thặng dư rồi chia cho mọi thành viên của cơ sở sản xuất theo tỷ lệ của mức lương.

Ví dụ: Tổng giá trị thặng dư của vòng quay thứ nhất là 500 triệu đồng; trong cơ sở sản xuất gồm 50 thành viên với tổng số lương được nhận trong thời gian hoàn thành vòng quay đó là 1 tỷ đồng, tức là tổng giá trị thặng dư của vòng quay sản xuất này bằng 50% số lương. Như vậy, mỗi thành viên tham gia sản xuất ở vòng quay này trung bình được lĩnh thêm một số tiền bằng 50% số lương gốc của mình. Lĩnh theo tỷ lệ lương, mà lương là sự phản ánh mức độ đóng góp sức lực, trí tuệ của từng người cho toàn bộ công việc sản xuất của vòng quay đó. Lương của mỗi người mỗi khác nên số tiền được lĩnh thêm của mỗi người cũng mỗi khác. Một thành viên nhận tổng số lương trong thời gian hoàn thành vòng quay đó là 20 triệu đồng thì được lĩnh thêm 10 triệu đồng nữa. Một thành viên khác lương chỉ có 10 triệu đồng thì chỉ được nhận thêm 5 triệu đồng. Còn người đóng góp sức lực, trí tuệ nhiều, hưởng lương lên tới 40 triệu thì được lĩnh thêm 20 triệu đồng nữa, v.v...

Tỷ lệ phân chia số tiền dôi ra các loại theo “nguyên tắc phân chia lãi” (tức có thể hiểu như là phân chia lại giá trị thặng dư) này cho người bỏ vốn và cho tập thể toàn bộ thành viên của cơ sở sản xuất (công đoàn cơ sở chẳng hạn) như vừa nói là sự thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa; là sự khác nhau cơ bản giữa sản xuất kinh tế tư bản chủ nghĩa và sản xuất kinh tế xã hội chủ nghĩa giai đoạn hiện nay của Việt Nam. Tỷ lệ phân chia đó được ấn định từ kết quả thỏa thuận giữa người bỏ vốn với tập thể các thành viên của cơ sở sản xuất trong đó có cả người chủ bỏ vốn.

Xin được lưu ý đặc biệt rằng, người chủ bỏ vốn đầu tư ngoài việc lĩnh tỷ lệ phần tiền dôi ra với tư cách là chủ, anh ta còn được nhận số tiền do công đoàn chia với tư cách là một thành viên của tập thể. Lương gốc mà anh ta nhận được tính gộp cả lương sản xuất cụ thể, cả lương lao động quản lý, cả lương sáng chế, phát minh,... của bản thân anh ta. Các thành viên của gia đình anh ta có tham gia sản xuất, quản lý... cũng nhận được sự phân phối theo nguyên tắc đó. Tỷ lệ phân chia này được ấn định theo mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo tinh thần thỏa thuận có tính chất nhân bản - tự nguyện vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Tỷ lệ phân chia đó khi gộp chung lại của toàn xã hội không là sức mạnh nhằm đào sâu hố ngăn cách giàu - nghèo; không tạo ra tình trạng một nhóm thiểu số, rất thiểu số lại sở hữu một số tài sản kèch xù của toàn xã hội trở thành giàu có tới vô độ, dẫn tới chỗ họ có thể dùng sự giàu có về kinh tế đó để khuynh đảo luôn cả hệ thống chính trị, quân sự; lung đoạn cả hệ thống tư tưởng - triết học để lái đất nước lệch ra khỏi quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội. Về phía những người là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam thì chấp nhận hay không chấp nhận tỷ lệ phân chia theo cách này là tiêu chuẩn để đánh giá chất cộng sản Việt Nam của bản thân. Đối với cán bộ, công chức của bộ máy Nhà nước và của các tổ chức ban, ngành, hội, đoàn..., cũng phải lấy thái độ, mức độ ủng hộ phương hướng phân chia theo tỷ lệ này làm thước đo quan điểm và trình độ giác ngộ chính trị của mình đối với sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam hướng tới chủ nghĩa xã hội.

Hệ thống các cơ quan lập pháp căn cứ vào thực tế hoạt động kinh tế trên đất nước từng giai đoạn mà đưa vào luật, vào các văn bản dưới luật... những nguyên tắc phân chia theo tỷ lệ này. Đảng lãnh đạo; Nhà nước quản lý; nhân dân làm chủ việc thực hiện cách phân chia tỷ lệ này. Tỷ lệ phân chia này không phải thực hiện đồng loạt cho mọi cơ sở sản xuất, mọi tổ chức sản xuất kinh tế. Lại càng không phải áp dụng trong mọi thời điểm.

Vận dụng hợp lý sự ấn định tỷ lệ đó cho từng lúc, từng nơi là chứng tỏ sự sáng suốt của hệ thống cơ quan lập pháp; là thuộc về nghệ thuật quản lý của Nhà nước; nghệ thuật lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; là thể hiện bản lĩnh của từng con người Việt Nam mong muốn xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam, những người cộng sản Việt Nam hằng mong muốn từ suốt 9 đại hội Đảng đã qua tới đại hội X lần này.

Từ sự trình bày, phân tích những khía cạnh cơ bản của vấn đề giá trị thặng dư như trên, chúng ta có thể đi đến mấy kết luận tổng quát như sau:

1. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam giai đoạn hiện nay, giá trị thặng dư phải được phân chia lại. Hành vi “chiếm đoạt” giá trị thặng dư mà với chế độ tư bản chủ nghĩa gọi là “bóc lột”, nay phải được thay thế bằng hành vi “hưởng thụ thực lãi” của hoạt động kinh tế. Do đó, nội hàm của khái niệm “bóc lột” theo cách hiểu trong phương thức kinh tế tư bản chủ nghĩa nay phải được nhận thức lại.

2. Tỷ lệ phân chia “quyền hưởng thụ thực lãi” trong hoạt động kinh tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam giai đoạn hiện nay đặt trên cơ sở những nguyên tắc mang tính thỏa thuận, tự nguyện giữa mọi thành viên tham gia sản xuất, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

3. Nguyên tắc phân chia “quyền hưởng thụ thực lãi” này là định mức hưởng thụ khác nhau cho từng loại thành viên có năng suất lao động và sáng tạo trong sản xuất khác nhau, thậm chí khác nhau giữa các thành viên cụ thể có năng suất lao động và

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HPH)

sáng tạo trong sản xuất khác nhau của mỗi tập thể sản xuất, tùy theo mức độ đóng góp của loại thành viên ấy, của các thành viên cụ thể ấy - tức là làm nhiều được hưởng nhiều, làm ít được hưởng ít - đó chính là nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội và cũng chính là mục tiêu định hướng trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam ngày nay.

4. Phù định hình thái bóc lột bởi hình thái phân chia “quyền hưởng thụ thực lãi” không phải là làm trái với lý luận kinh tế của Mác mà chính là phát triển lý luận kinh tế của Mác. Lấy cách phân tích, lý giải của Mác về giá trị thặng dư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà soi sáng cho việc phân tích, lý giải về sự phân chia số tiền dôi ra trong hoạt động kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn hiện nay.

Đó chẳng phải là phát triển lý luận kinh tế của Mác thì còn là gì nữa? Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam giai đoạn hiện nay như vậy là không còn vấn đề bóc lột theo nghĩa mà Mác đã nói về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; không còn vấn đề giá trị thặng dư theo nghĩa mà Mác đã nói khi phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Do đó, không thể đánh giá chất lượng của các Đảng viên Đảng Cộng sản hoạt động kinh tế qua sự “bóc lột” ít hay “bóc lột” nhiều mà phải đánh giá chất lượng các Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đang tham gia hoạt động kinh tế hiện nay qua thái độ chấp nhận nhiều hay chấp nhận ít, chấp nhận hay không chấp nhận nguyên tắc phân chia “quyền hưởng thụ thực lãi”.

Và, kết luận chung lại, vấn đề đặt ra về việc cấm Đảng viên không được làm kinh tế tư bản tư nhân thực chất là vấn đề cấm Đảng viên không được làm kinh tế dạng tư bản tư nhân mà không chịu chấp nhận sự phân chia “quyền hưởng thụ thực lãi” theo nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn lịch sử hiện nay - “Giai đoạn lịch sử Việt Nam hiện nay” mà tôi muốn nói là giai đoạn lịch sử bắt đầu bằng sự mở đầu công cuộc đổi mới năm 1986, qua các mốc quan trọng là thời kỳ thực hiện các nghị quyết của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và sau đó tiếp tục ít nhất có lẽ là phải từ Đại hội X tới nhiều đại hội nữa của Đảng trong đầu thế kỷ XXI này.

PGS-TS. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN
(Nhà nghiên cứu Khoa học xã hội)

CHƯƠNG VI

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

CNTB phát triển qua hai giai đoạn:

- CNTB tự do cạnh tranh (giai đoạn thấp).
- CNTB độc quyền (giai đoạn cao).

Hai giai đoạn cùng nằm trong một phương thức sản xuất nên bản chất giống nhau, nhưng khác nhau về hình thức biểu hiện và thể hiện ở các đặc điểm kinh tế sau:

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

Thời gian	CNTBTĐCT	CNTB ĐQ	
		CNTB ĐQ	CNTB ĐQ NN
	Cuối TK 18 -> đầu TK 20	Đầu TK 20 -> chiến tranh TG2	CTTT 2 -> đến nay
Đặc điểm vận động	Vận động chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế khách quan	Vận động chịu sự chi phối của các tổ chức độc quyền.	Vận động chịu sự chi phối của nhà nước tư sản độc quyền.

1.1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của CNTB độc quyền

➤ Nghiên cứu CNTB trong thời kỳ tự do cạnh tranh, C. Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: tự do cạnh tranh sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung SX phát triển đến một mức độ nhất định sẽ sinh ra độc quyền.

➤ Tiếp tục nghiên cứu PTSX TBCN trong điều kiện mới, Lênin nêu ra năm đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền và khẳng định: CNTB độc quyền xuất hiện cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do các **nguyên nhân**:

- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ KH- KT xuất hiện nhiều ngành SX mới.
- Buộc các nhà TB phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô.
- Nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật mới, làm xuất hiện những ngành mới đòi hỏi các xí nghiệp phải có quy mô lớn, mặt khác dẫn tới tăng NSLĐ, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy SX lớn phát triển.
- Sự tác động của quy luật KT của CNTB như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy... làm biến đổi cơ cấu kinh tế của XH tư bản theo hướng tập trung SX quy mô lớn.
- Các nhà tư bản nhỏ bị phá sản, hoặc phải liên kết nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Các xí nghiệp lớn cạnh tranh khốc liệt khó phân thắng bại nảy sinh xu hướng thỏa hiệp.

- Khủng hoảng kinh tế: 1873 và 1898: Làm phá sản hàng loạt các tư bản vừa và nhỏ, các xí nghiệp khác muốn tồn tại phải đổi mới kỹ thuật, thúc đẩy quá trình tập trung TB. Các công ty cổ phần trở thành phổ biến.
- Tín dụng TB mở rộng, trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung SX, việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V. I Lênin đã khẳng định: “ .. từ tự do cạnh tranh để ra tập trung SX và sự tập trung SX này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”

➤ **Bản chất của CNTB độc quyền:**

Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của CNTB. Chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của CNTB độc quyền; về mặt chính trị là sự xâm lược nước ngoài, là hệ thống thuộc địa nảy sinh từ yêu cầu kinh tế của CNTB độc quyền. Bản chất của CNTB độc quyền được thể hiện rõ ở các đặc điểm kinh tế cơ bản của nó.

1.2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền

1.2.1. Tập trung SX và các tổ chức độc quyền

- Tập trung SX đến một trình độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền vì:
- Quy mô lớn làm cho cạnh tranh gay gắt hơn, phức tạp hơn dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp, liên minh với nhau.
 - Quy mô lớn nên trong một ngành còn một số ít xí nghiệp, do đó các xí nghiệp dễ dàng thỏa hiệp với nhau.

a. Thực chất của độc quyền:

Tổ chức độc quyền là những xí nghiệp lớn hoặc liên minh giữa các xí nghiệp lớn TBCN nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, định ra giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao.

b. Các hình thức của độc quyền

➤ **Cacten (Cartel):**

- Là một liên minh độc quyền về: giá cả, phân chia thị trường, số lượng hàng hóa sản xuất... Các nhà tư bản tham gia các ten vãn độc lập về sản xuất và lưu thông.
- Cacten là một liên minh độc quyền không vững chắc.
- Cacten phát triển nhất ở Đức.

➤ **Xanhđica (Cyndicate):**

- Là tổ chức độc quyền về lưu thông; mọi việc mua bán do một ban quản trị đảm nhiệm. Họ vẫn độc lập về SX, chỉ mất độc lập về lưu thông.
- Mục đích của họ là thống nhất đầu mối mua, bán để bán hàng hóa với giá đắt và mua nguyên liệu với giá rẻ.
- Phát triển nhất ở Pháp.

➤ **Torot (Trust):**

- Là một hình thức độc quyền thống nhất cả việc SX và lưu thông dưới sự quản lý của hội đồng quản trị.
- Các nhà tư bản tham gia torót trở thành các cổ đông thu lợi nhuận theo cổ phần.

- Torot đánh dấu bước ngoặt về hình thức vận động mới của QHSX TBCN.
- Nước Mỹ là quê hương của torot.
- *Côngxooxiom:*
 - Là hình thức độc quyền đa ngành, tồn tại dưới dạng một hiệp nghị ký kết giữa ngân hàng và công nghiệp để cùng nhau tiến hành các nghiệp vụ tài chính lớn như:
 - Phát hành chứng khoán có giá.
 - Phân phối công trái.
 - Đầu cơ chứng khoán có giá ở sở giao dịch.
 - Hợp tác để thực hiện các dự án lớn.
- Thông thường đứng đầu một côngxooxiom là một ngân hàng độc quyền lớn. Ví dụ ở Mỹ các ngân hàng MOÓCGAN.

c. Quan hệ giữa độc quyền (ĐQ) và cạnh tranh

- Khi hình thành các tổ chức độc quyền, cạnh tranh gay gắt hơn phức tạp hơn.
- Thời kỳ ĐQ có các loại cạnh tranh sau:
 - Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền;
 - Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau;
 - Cạnh tranh nội bộ các tổ chức độc quyền.

d) Lợi nhuận độc quyền và giá cả ĐQ

“... độc quyền đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nghĩa là một món lợi nhuận dư ra ngoài số lợi nhuận TBCN bình thường và thông thường trên toàn thế giới” - V. I. Lênin (Toàn tập, tập 30, tr 221).

- Sự biểu hiện của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền:
 - Quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả ĐQ. Giá cả ĐQ có hai loại:
 - Giá cả ĐQ cao: dùng khi bán.
 - Giá cả ĐQ thấp: dùng khi mua.
 - Quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận ĐQ cao:
$$P_{dq} = P \text{ bình quân} + \text{các nguồn lợi nhuận khác}$$

e. Biểu hiện mới của ĐQ

- **Về hình thức:** do sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học công nghệ đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo chiều dọc và ngang hình thành các concern và conglomerate.
- **Concern:** là tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

Ví dụ: Trong số 500 công ty lớn nhất ở Mỹ có tới 94% là loại concern so với 49% năm 1949.

- **Conglomerate:** là hình thức độc quyền kết hợp vài ba chục hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ.

Mục đích chủ yếu là thu lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán.

- **Về cơ cấu:** đó là sự liên kết giữa các hãng vừa và nhỏ với các hãng lớn trong tổ chức độc quyền.

1.2.2. Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính

a. Nguồn gốc và bản chất tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản ĐQ công nghiệp

b. Sự hình thành các tổ chức độc quyền ngân hàng

- Tích tụ, tập trung trong công nghiệp. Quy mô công nghiệp lớn, đòi hỏi ngân hàng lớn.
- Do cạnh tranh dẫn đến tích tụ tập trung tư bản trong ngân hàng.

c. Sự xâm nhập của ngân hàng vào công nghiệp

- Khống chế hoạt động của các khách hàng công nghiệp.
- Đưa người vào các cơ quan giám sát của các tổ chức độc quyền công nghiệp.
- Mua cổ phiếu của các công ty làm ăn phát đạt và cử người vào ban quản trị...

d. Quá trình xâm nhập của các tổ chức độc quyền công nghiệp vào ngân hàng

- Mua nhiều cổ phần của các ngân hàng lớn;
- Lập ngân hàng riêng cho họ.
- *Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa các tổ chức độc quyền ngân hàng và các tổ chức độc quyền công nghiệp.*
- Tư bản tài chính ra đời làm cho tư bản sở hữu và tư bản chức năng tách rời cao độ.
- Sự tách rời này là cơ sở cho việc ra đời mọi loại chứng khoán và mở rộng thị trường tiền tệ.
- Nó dẫn đến hình thành kẻ thực lợi, và những nước thực lợi.

Đây là bước phát triển và chín muồi hơn nữa của QHSX TBCN.

e. Hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính.

- **Hình thức tổ chức:** tập đoàn tư bản tài chính bao gồm hàng loạt công ty công, thương nghiệp độc quyền hoạt động dựa vào nguồn tài chính chủ yếu do một số ngân hàng lớn cung cấp.
- **Cơ chế thống trị:** tư bản tài chính thiết lập sự thống trị của mình đối với nền kinh tế thông qua:
 - Chế độ tham dự;
 - Chế độ ủy thác;
 - Lập công ty mới, phát hành trái khoán, đầu cơ chứng khoán...
- **Thế lực tư bản tài chính:**

- **Kinh tế:** nắm các mạch quan trọng, các ngành then chốt.
- **Chính trị:** chi phối mọi đường lối đối nội và đối ngoại.

1.2.3. Xuất khẩu tư bản

a. Bản chất của xuất khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích bóc lột giá trị thặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản.
- Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến do:
 - Trong một số ít nước phát triển đã tích lũy được một lượng TB lớn.
 - Các nước lạc hậu thiếu vốn để phát triển.
 - CNTB phát triển mâu thuẫn kinh tế - XH gay gắt. Xuất khẩu tư bản trở thành biện pháp làm giảm mức độ gay gắt đó.

b. Các hình thức xuất khẩu tư bản

- Nếu xét cách thức đầu tư:
 - Đầu tư trực tiếp: xây dựng xí nghiệp mới, mua lại các xí nghiệp đang hoạt động.
 - Đầu tư gián tiếp: cho vay để thu lãi.
- Nếu xét theo chủ thể sở hữu:
 - **Xuất khẩu tư bản nhà nước:** nhà nước tư sản đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc viện trợ hoàn lại hay không hoàn lại nhằm các mục tiêu:
 - **Kinh tế:** hướng vào các ngành kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư nhân.
 - **Chính trị:** cứu vãn chế độ chính trị thân cận, hoặc tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lâu dài.
 - **Quân sự:** lôi kéo các nước phụ thuộc vào các khối quân sự...
 - **Xuất khẩu tư bản tư nhân:** là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân đảm nhận
- *Nếu xét về hình thức hoạt động:*
 - Chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia.
 - Hoạt động tài chính tín dụng của các ngân hàng.
 - Các trung tâm tín dụng và chuyên giao công nghệ.

c. Những biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong giai đoạn phát triển hiện nay của CNTB.

- **Một là: Hướng xuất khẩu tư bản hiện nay đã có sự thay đổi cơ bản.**
 - Trước đây luồng XKTB chủ yếu từ các nước phát triển sang các nước kém phát triển (70%).

- Những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản với nhau, đặc biệt ba trung tâm: Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản.

➤ **Hai là: Chủ thể của xuất khẩu TB có sự thay đổi lớn:**

- Vai trò các công ty xuyên quốc gia ngày càng to lớn đặc biệt trong FDI (những năm 90 các công ty xuyên quốc gia đã chiếm 90% nguồn vốn FDI).
- Xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển nổi bật là các nước châu Á.

➤ **Ba là:** Hình thức xuất khẩu tư bản đa dạng, sự đan quyền XKTB với XK hàng hóa tăng lên.

Ví dụ: * Trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: BOT, BT...
* Sự kết hợp giữa XKTB với các hợp đồng buôn bán hàng hóa, dịch vụ chất xám không ngừng tăng lên.

➤ **Bốn là:** Sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu TB đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

d. Kết quả 2 mặt của XK tư bản:

➤ **Một mặt:**

- Làm cho QHSX TBCN phát triển và mở rộng ra trên địa bàn quốc tế.
- Thúc đẩy nhanh quá trình phân công lao động và quốc tế hóa đời sống kinh tế của nhiều nước.
- Làm cho quá trình CNH, HĐH ở các nước nhập khẩu phát triển nhanh chóng.

➤ **Mặt khác:** Để lại trong các quốc gia nhập khẩu TB những hậu quả nặng nề như:

- Nền kinh tế phát triển mất cân đối và lệ thuộc;
- Nợ nần chồng chất do bị bóc lột nặng nề.

1.2.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các liên minh độc quyền

a. Thực chất sự phân chia thế giới về kinh tế là phân chia thị trường tiêu thụ hàng hóa, nguồn nguyên liệu và đầu tư.

b. Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường trong giai đoạn hiện nay:

- Một là: chủ thể phân chia thị trường thế giới không chỉ có các tổ chức độc quyền quốc gia mà bên cạnh đó còn có các nhà nước tư bản phát triển và đang phát triển.
- Hai là: kết quả của việc phân chia kinh tế thế giới hình thành các liên minh và các khối liên kết khu vực điển hình:
 - Cộng đồng Kinh tế châu Âu EEC (1957) tiến tới hình thành EU (Liên minh châu Âu) từ 1992, và từ ngày 1-1-1999 đồng tiền chung châu Âu ra đời.

- Khối thị trường chung châu Mỹ (dự định hoàn tất vào năm 2010) bằng cách từng bước mở rộng khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô, và Mỹ.
- Việc tham gia liên minh của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản như:
 - Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).
 - Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).
 - Thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (Mercosur) gồm bốn nước: Braxin, Achentina, Urugoay, Paragoay.

1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

a. Đặc điểm của sự phân chia lãnh thổ thế giới giai đoạn cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20.

- Bản chất của phân chia lãnh thổ thế giới (hay còn gọi là phân chia chính trị) là thực hiện chủ nghĩa thực dân hình thành hệ thống thuộc địa. Ngoài ra còn có hình thức mà Lênin gọi là hình thức quá độ đó là tạo ra sự phụ thuộc về tài chính...
- Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm các nước chậm phát triển để làm thuộc địa nhằm giành thị trường tiêu thụ hàng hóa, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư có lợi và căn cứ quân sự

b. Biểu hiện mới của sự phân chia lãnh thổ trong giai đoạn hiện nay

- Phong trào giải phóng dân tộc đã làm sụp đổ hệ thống thuộc địa kiểu cũ. Các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự... để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.
- Sự phân chia thế giới về chính trị đã có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế.

1.3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn CNTB độc quyền.

a. Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh:

➤ Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, đối lập với tự do cạnh tranh. Sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh mà trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

➤ Có các loại cạnh tranh: Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền =>độc chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, chiếm cổ phiếu khống chế, nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống để đánh bại đối thủ chiếm địa vị lãnh đạo, phân chia P có lợi hơn.

b. Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền:

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của CNTB sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang lại những quan hệ mới, nhưng không vượt ra khỏi những quy luật của CNTB. Làm cho các quy luật KT của SX hàng hoá và của CNTB có những biểu hiện mới.

➤ Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị biểu hiện hoạt thành quy luật giá cả sản xuất; thì trong giai đoạn độc quyền, quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền. Các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền thấp khi bán và giá cả độc

quyền cao khi mua. Thực chất giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ nhận cơ sở của nó là giá trị.

➤ Trong giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân. Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa => là sự phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của CNTB độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của XH tư bản và trên toàn thế giới.

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

2.1. Nguyên nhân ra đời CNTB độc quyền nhà nước

a. Nguyên nhân

➤ Tích tụ và tập trung TB, tích tụ và tập trung SX càng cao, đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi sự điều tiết XH đối với SX và phân phối, một kế hoạch hoá từ một trung tâm; một hình thức mới của QHSX TBCN (do mâu thuẫn giữa tính XHH SX với tư hữu tư nhân về TLSX)- hình thức mới đó là CNTB độc quyền nhà nước.

➤ Sự phát triển của PCLĐ, làm xuất hiện những ngành mới, đòi hỏi một khối lượng lớn TB đầu tư, chậm thu hồi vốn và ít P (kết cấu hạ tầng, năng lượng, giao thông, vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản...) mà không một tổ chức tư nhân nào muốn hoặc có thể tham gia.

➤ Sự thống trị của độc quyền làm sâu sắc thêm sự đối kháng giai cấp. Nhà nước TB phải có những đối sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập, phát triển phúc lợi XH....

➤ Xu thế quốc tế hoá đòi sống KT, bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế... vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên, đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

➤ Ngoài ra, việc thi hành CN thực dân mới, cuộc đấu tranh với CNXH hiện thực, tác động của CM khoa học công nghệ cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào đời sống kinh tế...

b. Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước:

➤ Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho CNTB.

➤ CNTB độc quyền Nhà nước là nấc thang phát triển mới của CNTB độc quyền (CN đế quốc), là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của Nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của Nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

➤ CNTB độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của CNTB.

➤ Vai trò kinh tế của Nhà nước tư sản: Trước CNTB , nhà nước can thiệp vào nền SX chủ yếu bằng bạo lực và bóc lột siêu kinh tế. Trong giai đoạn TDCT, nhà nước điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay nhà nước tư sản không chỉ can thiệp vào nền SX bằng thuế, pháp luật mà còn bằng vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế của nhà nước, bằng các biện pháp đôn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình TSX.

2.2. Những biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước.

Sự vận động của CNTB độc quyền Nhà nước biểu hiện ở những hình thức sau:

a. Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và Nhà nước tư sản.

➤ Được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản: chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở XH để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy Nhà nước.

➤ Thông qua các hội chủ xí nghiệp, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy Nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ quan trọng chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền.

➤ Sự xâm nhập này tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương ở các nước tư bản.

b. Sự hình thành và phát triển của sở hữu Nhà nước.

➤ Sở hữu độc quyền Nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của CNTB.

➤ CNTB độc quyền Nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế.

➤ Cơ sở của những biện pháp độc Nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi của các QH sở hữu. Biểu hiện ở chỗ sở hữu Nhà nước tăng lên, ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, cả hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản XH.

➤ Sở hữu nhà nước gồm những bất động sản và động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước; các doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm XH, ngân sách Nhà nước...

➤ Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau:

- Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách.
- Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại.
- Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân.
- Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp.

➤ **Chức năng của các doanh nghiệp nhà nước:**

- Mở rộng SX TBCN, đảm bảo địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của CNTB.
- Giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.
- Làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế TBCN theo những chương trình nhất định (giúp tư bản tư nhân khắc phục khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa; giúp tổ chức tư nhân tiêu thụ được hàng hóa vừa đảm bảo lợi nhuận, vừa khắc phục tình trạng thiếu nguyên liệu, nhiều liệu chiến lược...)

c. Sự điều tiết kinh tế của Nhà nước tư sản.

Hệ thống điều tiết kinh tế của Nhà nước hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của Nhà nước, được thực hiện dưới hình thức như hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế, công cụ hành chính, pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt, bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể, giải pháp ngắn hạn...

III. NHỮNG NÉT MỚI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CNTB HIỆN ĐẠI

3.1. Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất:

➤ Thứ nhất: Cách mạng công nghệ thông tin (IT) và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. CM CN thông tin trở thành ngành lớn nhất và là ngành tăng trưởng nhanh nhất. Cùng với IT thì công nghệ cao tạo nên sự bùng nổ mới về nhiều lĩnh vực, trong đó công nghệ sinh học đã tạo bước đột phá mới cho sự phát triển của sản xuất.

➤ Thứ hai, giáo dục được tăng cường và tổ chất của người lao động được nâng cao rõ rệt.

➤ Thứ ba, kinh tế tăng trưởng nhanh, năng suất lao động nâng cao hơn, việc ứng dụng thành tựu khoa học vào sản xuất, kinh doanh ngày càng nhanh chóng hơn.

3.2. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức:

Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ I (1776) ở Anh, đã thúc đẩy CNTB chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Cuộc cách mạng IT đã chuyển nền kinh tế công nghiệp sang thành nền kinh tế tri thức.

(1995, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra khái niệm về nền kinh tế tri thức như sau:

“Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ biến và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”.

Nền kinh tế tri thức lấy đội tượng của nó là “kết tinh tri thức”.

Cùng với sự chuyển đổi loại hình kinh tế thì cơ cấu ngành nghề cũng được chuyển đổi theo và được nâng cấp lên. DV – CN – NN. (Năm 1999 ngành dịch vụ Mỹ đã đóng góp 77% trong GDP của họ).

3.3. Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp:

➤ **Thứ nhất:** về sở hữu đã có những thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên. Tuy nhiên, lượng cổ phiếu công nhân sở hữu vẫn còn hạn chế. Do đó không thay đổi được địa vị làm thuê của giai cấp công nhân.

➤ **Thứ hai,** Kết cấu giai cấp cũng có sự thay đổi lớn, các giai cấp, tầng lớp, đoàn thể xã hội và tập đoàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Nổi bật nhất là sự xuất hiện tầng lớp trung lưu trí thức, họ giàu lên khá nhanh, có địa vị nghề nghiệp khá tốt, đã không còn là giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống nữa.

➤ **Thứ ba,** Về thu nhập của người làm công ăn lương đã cao hơn trước.
Tất cả những điều này cho thấy, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại, nhưng đã có sự xoa dịu hơn trước và không còn căng thẳng như trước.

3.4 Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn:

➤ Thứ nhất, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ chế tổ chức hàng ngang và mạng lưới. Phương hướng cải cách là xóa bỏ hệ thống kiểm soát tự tháp truyền thống, tập trung quyền lực theo hàng dọc. mà thay bằng mạng lưới phân quyền, xóa bỏ các khâu trung gian, phát huy đầy đủ tính sáng tạo và trách nhiệm của công nhân, nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

➤ Thứ hai, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất.

➤ Thứ ba, thực hiện cải cách quản lý lao động, lấy con người làm gốc, yêu cầu đối với công nhân là kỹ năng và tri thức để họ phát huy tính chủ động và sáng tạo.

➤ Thứ tư, Thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hóa và nhỏ hóa cùng hỗ trợ nhau tồn tại.

3.5. Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường:

➤ **Thứ nhất**, Kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế, nhằm nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia.

➤ **Thứ hai**, lựa chọn chính sách thực dụng, nhằm làm dịu bớt đi căng thẳng trong nội bộ quốc gia và bên ngoài quốc tế.

➤ **Thứ ba**, Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kỳ, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính, tiền tệ, kịp thời điều chỉnh quan hệ cung – cầu trong xã hội và mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội khác nhau.

3.6. Công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống kinh tế TBCN, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế.

Các công ty xuyên quốc gia là những công ty có tiềm lực kinh tế mạnh, thế lực cạnh tranh mang tầm vóc quốc tế, lại được chính phủ các nước TBCN hà hơi tiếp sức trong chiến lược mở rộng tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn thế giới dưới chiêu bài toàn cầu hóa kinh tế. biểu hiện:

➤ Thúc đẩy toàn cầu hóa sản xuất và nguồn vốn, đẩy mạnh phân công lao động quốc tế, thương mại và dịch vụ trên quy mô quốc tế.

➤ Truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trên phạm vi toàn cầu, tạo không gian rộng lớn để điều chỉnh LLSX và QHSX TBCN trên quy mô quốc tế.

➤ Chém đoạt thị trường toàn cầu, phục vụ cho việc xuất khẩu hàng hóa và chuyển giao công nghệ mới.

➤ Tạo cơ hội và thách thức to lớn cho các nước đang và kém phát triển.

➤ Thao túng các hình thức tài chính, tín dụng quốc tế, nhằm tạo ra áp lực lớn đối với đời sống chính trị toàn cầu.

3.7. Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhà nước của các quốc gia TBCN ngày càng chú trọng phối hợp kinh tế vĩ mô. Vì vậy, những xung đột kinh tế các nước phương tây tìm cách áp dụng hình thức thương lượng thỏa hiệp. Vai trò của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế phát huy tác dụng ngày càng nội bật.

IV. VAI TRÒ, HẠN CHẾ VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CNTB.

4.1. Vai trò của CNTB đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội:

CNTB ra đời đã giải phóng loài người khỏi “đêm trường trung cổ” của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự cung tự cấp, đưa nền kinh tế nhân loại một bước tiến dài. NSL Đ tăng cao.

- Phát triển lực lượng sản xuất.

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

4.2. Hạn chế của CNTB:

➤ CNTB ra đời bắt nguồn từ tích lũy tư bản. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã thực hiện hành vi cướp bóc các nước thuộc địa, tước đoạt đối với người sản xuất tự do, đối với những nước lạc hậu và cả giai cấp công nhân chính quốc.

➤ Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích là tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người vô tội, kinh tế thế giới bị kéo lùi hàng chục năm.

➤ CNTB phải chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa nước nghèo và nước giàu. (từ 2,5 lần ở thế kỷ XVIII đến nay là 250 lần).

4.3. Xu hướng vận động của CNTB.

*Những thành tựu và hạn chế trên bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của CNTB:
LLSX >< QHSX. Biểu hiện là:*

LLSX xã hội hóa cao, phạm vi quốc tế >< quan hệ chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX. Tuy nhiên bằng kinh nghiệm và thành tựu của khoa học công nghệ nhất là khoa học quản lý, giúp cho CNTB thích nghi dần với điều kiện mới, đồng thời xoa dịu được phần nào những mâu thuẫn cơ bản của CNTB.

Tuy, có bước điều chỉnh nhất định, song CNTB theo quy luật tất yếu CNTB sẽ phải diệt vong, nhường đường cho PTSX mới. Đó là PTSX CSCN.

PHẦN BA

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Trên cơ sở học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là học thuyết giá trị thặng dư, “Mác đã hoàn toàn dựa vào và chỉ dựa vào những quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại mà kết luận rằng xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ phải chuyển biến thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc xã hội hóa lao động, ngày càng tiến nhanh thêm dưới muôn vàn hình thức...đã biểu hiện đặc biệt rõ ràng ở sự phát triển của đại công nghiệp...đây là cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời không thể tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội. Động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó, lực lượng thể chất thi hành sự chuyển biến đó là giai cấp vô sản, giai cấp đã được bản thân chủ nghĩa tư bản rèn luyện. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và nội dung của những hình thức này ngày càng phong phú - nhất định biến thành một cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản nhằm giành chính quyền (“chuyên chính vô sản”)

Như vậy, trong chủ nghĩa Mác - Lênin, học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng với bộ phận lý luận triết học là những cơ sở lý luận tất yếu và trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học, tức học thuyết Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, theo nghĩa rộng chủ nghĩa xã hội khoa học chính là chủ nghĩa Mác - Lênin, còn theo nghĩa hẹp thì nó là một bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin - bộ phận lý luận về chủ nghĩa xã hội, đó là bộ phận lý luận nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; tính tất yếu và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; quy luật và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

CHƯƠNG VII

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa Mác-Lênin đã khẳng định tính tất yếu diệt vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời tất yếu của phương thức sản xuất công sản chủ nghĩa mà lực lượng duy nhất có sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng thực hiện bước chuyển biến lịch sử này chính là giai cấp công nhân.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nó xóa bỏ mọi chế độ áp bức và bóc lột, xây dựng thành công chủ nghĩa công sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội – đó là thời kỳ cải biến cách mạng lâu dài, khó khăn và gian khổ - thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN.

1.1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Khái niệm giai cấp công nhân

➤ C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để biểu đạt khái niệm giai cấp công nhân, như: giai cấp vô sản, giai cấp vô sản hiện đại, giai cấp công nhân hiện đại... về cơ bản đều chỉ một khái niệm thống nhất, đó là giai cấp công nhân hiện đại:

- Con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa
- Giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.

➤ Trong phạm vi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân có hai đặc trưng cơ bản sau đây:

- **Về phương thức lao động của giai cấp công nhân.** Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, ngày càng có trình độ xã hội hóa cao.
- **Về địa vị của giai cấp công nhân trong hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.** Giai cấp công nhân là những người không có tư liệu sản xuất, họ buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống. Đây là đặc trưng khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp vô sản, trở thành lực lượng đối kháng với giai cấp tư sản.

Tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp của những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX.

➤ Phát triển học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, Lênin đã hoàn thiện thêm khái niệm giai cấp công nhân và qua thực tiễn cách mạng ở Nga, Lênin đã làm rõ vai trò của giai cấp công nhân ở các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa:

- Về cơ bản, giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.
- Địa vị kinh tế - chính trị của họ cũng có sự thay đổi căn bản.

➤ Ngày nay, với sự phát triển cuộc cách mạng khoa học, công nghệ của chủ nghĩa tư bản nửa sau thế kỷ XX, giai cấp công nhân hiện đại đã có một số sự thay đổi.

- Xét về phương thức lao động, đã xuất hiện một bộ phận công nhân của những ngành ứng dụng công nghệ ở trình độ phát triển cao. Do vậy, công nhân có trình độ tri thức ngày càng cao.

- Về phương diện đời sống, công nhân ở các nước tư bản phát triển đã có những thay đổi quan trọng: một bộ phận công nhân đã có một số tư liệu sản xuất nhỏ và một bộ phận công nhân đã có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản. Tuy nhiên, giai cấp công nhân về cơ bản vẫn không có tư liệu sản xuất, vẫn phải bán sức lao động cho nhà tư bản.

➤ Xuất phát từ quan niệm của C.Mác, Ăngghen, Lênin về giai cấp công nhân, nghiên cứu sự biến đổi của giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay, có thể định nghĩa: “Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa ngày càng cao; là lực lượng lao động cơ bản tiên tiến trong các quy trình công nghệ, dịch vụ công nghiệp, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; đại biểu cho lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất tiên tiến trong thời đại hiện nay”.

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

➤ Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ mọi chế độ áp bức, bóc lột và xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

➤ Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cần phải trải qua 2 bước:

- *Bước thứ nhất:* “Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước”.
- *Bước thứ hai:* Lãnh đạo nhân dân lao động thông qua chính Đảng của nó, tiến hành tổ chức xây dựng xã hội mới – xã hội chủ nghĩa.
- Hai bước này có quan hệ chặt chẽ với nhau:
 - Giai cấp công nhân không thực hiện bước thứ nhất thì sẽ không thực hiện được bước thứ hai.
 - Bước thứ hai là quan trọng nhất để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

1.2 Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

➤ Trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, với nền sản xuất đại công nghiệp ngày càng phát triển, thì “Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại là công nhân, là người lao động”.

➤ Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân vừa là chủ thể trực tiếp nhất, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền sản xuất đó.

➤ Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân hoàn toàn không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất, là người lao động làm thuê “vì thế họ phải chịu hết sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường với mức độ khác nhau”.

Như vậy, giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản.

➤ Điều kiện làm việc, điều kiện sống của giai cấp công nhân đã tạo điều kiện cho họ có thể đoàn kết chặt chẽ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

➤ Giai cấp công nhân có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động, tạo khả năng cho giai cấp này đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp khác trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

b. Những đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

➤ Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

➤ Giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

➤ Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế.

2. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

➤ Trong thực tế lịch sử đấu tranh của phong trào công nhân đã chứng minh: chỉ khi nào giai cấp công nhân đạt đến trình độ tự giác bằng cách tiếp thu lý luận khoa học và cách mạng thì lúc đó phong trào đấu tranh của giai cấp này mới thật sự là phong trào mang tính chất chính trị.

➤ Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân nhận thức được vai trò, vị trí của mình trong xã hội, hiểu được con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng, tập hợp đông đảo quần chúng lao động, ... thực hiện sứ mệnh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng giai cấp mình, giải phóng toàn xã hội và tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

➤ Đảng phải luôn chăm lo xây dựng về tư tưởng và tổ chức, vững mạnh về chính trị, nâng cao về chính trị, có năng lực lãnh đạo và hoạt động thực tiễn.

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

➤ Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản:

- Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản, là nguồn bổ sung lực lượng của Đảng.

- Những đảng viên của Đảng cộng sản có thể không phải là công nhân nhưng phải là người giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và đứng trên lập trường của giai cấp này.

➤ Một Đảng chân chính thì sự lãnh đạo của Đảng cũng chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Giữa Đảng với giai cấp công nhân có mối liên hệ hữu cơ, không thể tách rời, tuy nhiên không thể đồng nhất Đảng với giai cấp công nhân.

➤ Đảng là đội tiên phong chiến đấu, lãnh tụ chính trị và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân:

- Đảng có sự tiên phong trong lý luận và hành động cách mạng.

- Đảng Cộng sản có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động, vì thế Đảng có thể thực hiện giác ngộ quần chúng nhân dân đưa họ tham gia các phong trào cách mạng.

- Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và cả dân tộc. Đảng có vai trò đưa ra các quyết định trong những thời điểm lịch sử quan trọng. Những quyết định đúng sẽ đưa cách mạng tiến lên, ngược lại sẽ gây tổn thất cho cách mạng.

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

2.1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

➤ Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- *Theo nghĩa hẹp*: cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng chính trị, được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nên nhà nước chuyên chính vô sản - nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng

nhân dân lao động.

- *Theo nghĩa rộng*: cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm cả hai thời kỳ: cách mạng về chính trị với nội dung chính là thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và tiếp theo là thời kỳ giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, v.v. để xây dựng xã hội mới về mọi mặt nhằm thực hiện thắng lợi chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

b. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

➤ Nguyên nhân sâu xa của những cuộc cách mạng xã hội là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất không ngừng phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm nó, tất yếu phải thay thế quan hệ sản xuất lỗi thời bằng một quan hệ sản xuất mới tiên tiến hơn.

➤ Nguyên nhân sâu xa nổ ra cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Chừng nào quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì thì nguyên nhân của cuộc cách mạng vẫn tồn tại và tiếp diễn.

Do đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn là một tất yếu khách quan của tiến trình phát triển lịch sử nhân loại.

2.2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

2.2.1. Mục tiêu:

➤ Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa: Giải phóng con người, giải phóng xã hội.

➤ Mục tiêu giai đoạn thứ nhất: Giai cấp công nhân phải đoàn kết với những người lao động khác thực hiện lật đổ lấy chính quyền của giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột; “phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc”.

➤ Mục tiêu giai đoạn thứ hai: Giai cấp công nhân phải tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động vào công cuộc tổ chức một xã hội mới về mọi mặt, xoá bỏ tình trạng người bóc lột người để không còn tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác. Đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, không còn giai cấp, không còn nhà nước, giai cấp vô sản tự xóa bỏ mình với tư cách là giai cấp thống trị.

2.2.2. Động lực:

➤ Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là động lực chủ yếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

➤ Giai cấp nông dân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp này trở thành động lực to lớn trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2.2.3. Nội dung:

Cách mạng xã hội chủ nghĩa được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

➤ Trên lĩnh vực chính trị:

- Đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, đưa quần chúng nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, làm thuê lên địa vị làm chủ xã hội.
- Giai cấp công nhân phải tạo những điều kiện cần thiết để ngày càng mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

➤ Trên lĩnh vực kinh tế:

- Phải thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất chủ yếu, thay chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bằng chế

độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới những hình thức thích hợp.

- Thực hiện những biện pháp cần thiết gắn người lao động với tư liệu sản xuất.

➤ **Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá:**

- Dưới chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động là những sáng tạo ra những giá trị tinh thần của xã hội.
- Giải phóng những người lao động về mặt tinh thần thông qua việc xây dựng từng bước thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động, hình thành những con người mới xã hội chủ nghĩa.

2.3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

a. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

➤ **Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa**

- Khi tổng kết kinh nghiệm thực tiễn lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra nguyên nhân chủ yếu của thất bại trong các cuộc đấu tranh là do giai cấp công nhân không tổ chức được mối liên minh với "người bạn đồng minh tự nhiên" của mình là giai cấp nông dân.
- V.I.Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận liên minh công - nông của C.Mác, Ph.Ăngghen trong thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917): nếu không thực hiện liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và các tầng lớp khác thì giai cấp công nhân không thể giữ vững được chính quyền nhà nước.
- Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể thực hiện trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

➤ **Cơ sở khách quan của việc xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa**

- Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân cũng như nhiều tầng lớp lao động khác đều là những người lao động, đều bị áp bức bóc lột.
- Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế quốc dân là một thể thống nhất của nhiều ngành, nghề...trong đó công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính. Nếu không có sự liên minh thì các ngành nghề này sẽ không phát triển được.
- Về mặt chính trị - xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng và bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

b. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác

b1. Nội dung của liên minh:

➤ **Nội dung về chính trị:**

- Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động.

- Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và thành quả cách mạng, làm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh.
- Liên minh này phải trên lập trường chính trị của giai cấp công nhân.
- Liên minh trở thành cơ sở vững chắc cho nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành nòng cốt trong mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện khối liên minh rộng rãi với các tầng lớp lao động khác.

➤ **Nội dung về kinh tế:**

- Là một nội dung đặc biệt quan trọng.
- Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp, nó trở thành động lực to lớn thúc đẩy xã hội phát triển. Ngược lại sẽ trở thành lực cản của sự phát triển xã hội.
- Muốn thực hiện liên minh về kinh tế, đảng của giai cấp công nhân và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên quan tâm tới xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp với nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

(Nhân dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa → từng bước đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp).

- Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội nước Nga, Lênin còn quan tâm xây dựng khối liên minh công – nông – trí thức.

➤ **Nội dung văn hóa, xã hội:**

Đây là một nội dung quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, vì:

- Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên một nền sản xuất công nghiệp hiện đại.
- Chủ nghĩa xã hội – một xã hội nhân văn, nhân đạo, quan hệ giữa người với người, giữa các dân tộc là hữu nghị, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Điều này được thực hiện trên cơ sở một nền văn hóa phát triển, hiện đại.
- Chủ nghĩa xã hội tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Do đó, nhân dân phải có trình độ văn hóa, phải hiểu biết chính sách, pháp luật.

b2. Những nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.
- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện.
- Kết hợp đúng đắn các lợi ích.

III. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

3.1. Xu hướng tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa.

- Trên cơ sở phân tích khoa học hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, C.Mác và Ăngghen đã đưa ra những dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa.
- Sự xuất hiện của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải có những điều kiện nhất định:
 - Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đã đạt đến mức độ nhất định, lực lượng giai cấp công nhân đã trở nên đông đảo mâu thuẫn gay gắt với giai cấp tư sản.

- Từ thực tiễn cách mạng, giai cấp công nhân phải giác ngộ cách mạng, phải xây dựng được chính đảng cách mạng, phải kiên quyết đấu tranh giành chính quyền từ tay giai cấp tư sản khi có thời cơ. Vì cách mạng xã hội chủ nghĩa không tự diễn ra, chủ nghĩa tư bản không tự sụp đổ.
- Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản có tính xã hội hóa cao mang tính chất toàn cầu ngày càng mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn đối kháng trong lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội không hề suy giảm.
- Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, thiết lập hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

3.2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Dựa trên quan điểm khoa học, theo C.Mác và Ăngghen hình thái kinh tế - xã hội phát triển từ thấp lên cao, từ giai đoạn xã hội chủ nghĩa (chủ nghĩa xã hội) lên xã hội cộng sản chủ nghĩa.
 - Trong chủ nghĩa xã hội, chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa mới đạt tới giới hạn bảo đảm cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực hưởng theo lao động”.
 - Trong giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi đó con người thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu”.
- C.Mác còn khẳng định, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa có một thời kỳ quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia, là thời kỳ cải biến cách mạng một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Sau này, Lênin đã diễn đạt tư tưởng của C.Mác chia hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thành:
 - Những cơn đau đẻ kéo dài.
 - Giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa.
 - Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa chia thành ba thời kỳ.

a. Thời kỳ quá độ

- **Tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH**
 - Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất.
 - Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao.
 - Các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự phát sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa.
 - Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.
- **Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.**

- Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự đang xen, tồn tại những yếu tố của xã hội cũ với những nhân tố mới của chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.
 - **Trên lĩnh vực kinh tế:** còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất.
 - **Trên lĩnh vực chính trị:** do kết cấu kinh tế đa dạng, phức tạp nên kết cấu giai cấp xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng, phức tạp.
 - **Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa:** còn tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng và văn hóa khác nhau. Trên lĩnh vực văn hóa cũng còn tồn tại các yếu tố văn hóa cũ và mới chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.
- **Thực chất:** là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản bị đánh bại không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.
 - Cuộc đấu tranh diễn ra trong điều kiện giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền nhà nước, quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
 - Cuộc đấu tranh diễn ra với những nội dung, hình thức mới trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

➤ **Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

- **Trên lĩnh vực kinh tế:** sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội; cải tạo lại quan hệ sản xuất cũ, xây dựng lại quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt đời sống của nhân dân lao động.
- **Trên lĩnh vực chính trị:** đấu tranh chống lại những thế lực thù địch, chống phá chủ nghĩa xã hội; xây dựng và củng cố Nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội thực sự là nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng Đảng Cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh.
- **Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa:** tuyên truyền, phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân trong toàn xã hội; khắc phục những tư tưởng và tâm lý ảnh hưởng tiêu cực với tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền văn hóa mới, tiếp thu giá trị tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới.
- **Trên lĩnh vực xã hội:** khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục trên lệch vùng miền, các tầng lớp dân cư thực hiện công bằng xã hội; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người theo mục tiêu lý tưởng là tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho tự do của người khác.

b. Xã hội xã hội chủ nghĩa

Xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội có những đặc trưng cơ bản:

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp.
- Chủ nghĩa xã hội đã xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất.
- Là một chế độ xã hội tạo ra được cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới.
- Là một chế độ xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động - nguyên tắc cơ bản nhất.

- Chế độ xã hội mà ở đó nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.
- Là một xã hội đã thực hiện được giải phóng con người khỏi ách áp bức bóc lột; thực hiện bình đẳng xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

c. Giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

- *Về mặt kinh tế:* Lực lượng sản xuất phát triển vô cùng mạnh mẽ, của cải xã hội đã trở nên dồi dào, ý thức con người được nâng lên, khoa học phát triển, lao động của con người được giảm nhẹ, thực hiện nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu”.
- *Về mặt xã hội:*
 - Trình độ xã hội ngày càng phát triển, con người có điều kiện phát triển năng lực của mình, tri thức con người được nâng cao, không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.
 - Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhà nước trở thành không cần thiết và tự tiêu vong.

Như vậy, ở giai đoạn này, con người sẽ được giải phóng hoàn toàn và được phát triển thực sự toàn diện.

- Để có được giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, đòi hỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải nỗ lực phấn đấu, không ngừng nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất theo chủ nghĩa xã hội.
- Qua sự phân tích về giai đoạn cao của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa cho thấy:
 - Chỉ có thể đạt đến giai đoạn này khi thực tế khách quan của sự phát triển xã hội có được những điều kiện và tiền đề phù hợp.
 - Sự xuất hiện của giai đoạn này là một quá trình lâu dài, bằng việc phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, tổ chức xã hội về mọi mặt, giáo dục nâng cao tinh thần tự giác của con người.
 - Quá trình xuất hiện giai đoạn cao ở các nước khác nhau diễn ra với quá trình khác nhau, tùy vào sự nỗ lực phấn đấu trên mọi phương diện.

CHƯƠNG VIII

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình lịch sử lâu dài, khó khăn và gian khổ với mục đích cuối cùng là bảo đảm thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong tiến trình đó, tất yếu xuất hiện các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cần giải quyết trên lập trường thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và sự vận dụng sáng tạo trong điều kiện lịch sử cụ thể ở những thời kỳ nhất định của mỗi quốc gia. Đó là những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội.

I. XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

a. Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

- Từ thực tiễn lịch sử ra đời và phát triển của dân chủ, chủ nghĩa Mác – Lênin quan niệm cơ bản về dân chủ như sau:
 - Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử, là nhu cầu khách quan của con người. Dân chủ là quyền lực của nhân dân.
 - Dân chủ là một phạm trù chính trị gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có “dân chủ phi giai cấp”, “dân chủ chung chung”.
 - Dân chủ là một hệ thống giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức, bóc lột và nô dịch, tiến tới tự do và bình đẳng. Theo Lênin, dân chủ là bình đẳng.
- Nền dân chủ hay chế độ dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước; là trạng thái được xác định trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ do giai cấp thống trị đặt ra và thể chế hóa bằng pháp luật.

b. Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình hình thành và phát triển, dân chủ xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau;

- Với tư cách là chế độ nhà nước, dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Đây là đặc trưng bản chất chính trị của dân chủ xã hội chủ nghĩa, vừa thể hiện bản chất giai cấp công nhân vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.
- Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Đây là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.
- Trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

- Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần có và phải có những điều kiện tồn tại với tư cách là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử, nhưng vẫn mang tính giai cấp.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ.
 - Thực hiện dân chủ đầy đủ, rộng rãi trở thành một yêu cầu khách quan, một động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.
 - Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể có được bằng phương pháp thực hành dân chủ một cách rộng rãi trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội.
- Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình vận động và thực hành dân chủ; là quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực; là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới.
- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.
- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển và hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

1.2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm “nhà nước xã hội chủ nghĩa”

➤ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội; là một tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội; là một nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản nhờ kết quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

➤ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí quyền lực của nhân dân. Thực hiện hai chức năng chủ yếu: chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội.

b. Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

➤ **Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, có những đặc trưng cơ bản sau đây:**

- Là công cụ cơ bản để thực hiện quyền lực của nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.
 - Là công cụ chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của tất cả những người lao động; thực hiện trấn áp những kẻ chống đối, phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.
 - Tổ chức và xây dựng là đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của chuyên chính vô sản.
 - Con đường vận động, phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa là: ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ lôi cuốn nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.
 - Là một nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, là “nửa nhà nước”. Khi những cơ sở kinh tế - xã hội cho sự tồn tại của nhà nước không còn thì nhà nước sẽ “tự tiêu vong”.
- **Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa:**
- Tổ chức có hiệu quả công việc xây dựng toàn diện xã hội mới.

- Sử dụng những công cụ bạo lực để đập tan sự phản kháng của kẻ thù chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Trong hai chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, Lênin khẳng định: việc tích cực xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sáng tạo ra một xã hội mới là chức năng quan trọng hơn cả việc đập tan sự phản kháng của giai cấp tư sản.

➤ **Hai nhiệm vụ chính của nhà nước xã hội chủ nghĩa:**

- Quản lí kinh tế, xây dựng và phát triển kinh tế; cải thiện không ngừng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
- Quản lí văn hóa – xã hội, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, thực hiện giáo dục – đào tạo con người phát triển toàn diện, chăm sóc sức khỏe nhân dân...
- Ngoài ra nhà nước xã hội chủ nghĩa còn thực hiện chức năng, nhiệm vụ đối ngoại.
- Lênin đã làm rõ nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa trên hai lĩnh vực:
 - **Đối với lĩnh vực kinh tế:** nhanh chóng phát triển mạnh số lượng sản phẩm, củng cố kỷ luật lao động mới và nâng cao năng suất lao động.
 - **Đối với lĩnh vực xã hội:** xây dựng những quan hệ xã hội mới, hình thành những tổ chức lao động mới, tập hợp đông đảo lao động vận dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, từng bước cải tạo những người tiểu sản xuất hàng hóa.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

➤ Sau khi giai cấp công nhân giành lấy chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản thì phải nắm vững công cụ chuyên chính, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh, trấn áp các thế lực phản động, bảo vệ thành quả cách mạng.

➤ Thực tiễn thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại các giai cấp bóc lột, chống lại chủ nghĩa xã hội. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động thông qua nhà nước trấn áp bạo lực khi cần thiết.

➤ Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước phải được củng cố, xây dựng để trở thành công cụ bảo vệ và phát triển thành quả của dân chủ. Quá trình xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu gắn liền với xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

➤ Nhà nước xã hội chủ nghĩa là phương thức, phương tiện, là công cụ chủ yếu của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Do vậy, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu tất yếu khách quan trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm văn hóa và nền văn hóa

➤ Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình; biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, bao gồm:

- Văn hóa vật chất là năng lực sáng tạo của con người thể hiện và kết tinh trong sản phẩm vật chất.
- Văn hóa tinh thần là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người.

➤ Văn hóa trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp.

➤ Nền văn hóa là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hóa được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế - chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hóa.

➤ Mọi nền văn hóa trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng có tính giai cấp và gắn với bản chất của giai cấp cầm quyền.

b. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng cộng sản lãnh đạo nhằm thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa.

c. Đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

➤ Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là nội dung cốt lõi, giữ vai trò chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này phản ánh bản chất giai cấp công nhân của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

➤ Nền văn hóa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Đặc trưng này thể hiện mục đích và động lực nội tại của quá trình xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, quá trình xây dựng xã hội mới.

➤ Nền văn hóa được hình thành, phát triển một cách tự giác, đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng cộng sản, có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2.2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa xuất phát từ những căn cứ sau:

➤ Tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

➤ Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ, lạc hậu. Mặt khác, đó là yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa tinh thần.

➤ Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hóa cho quần chúng nhân dân lao động.

➤ Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan, vì văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Những nội dung cơ bản của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

➤ Cần phải nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới.

➤ Xây dựng con người mới phát triển toàn diện.

➤ Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa.

➤ Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa.

b. Phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

➤ Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.

➤ Không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hoạt động văn hóa.

➤ Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp giữa việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hóa dân tộc với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại.

➤ Tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hóa.

III. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

3.1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Khái niệm dân tộc.

Khái niệm dân tộc thường được dùng với hai nghĩa:

➤ *Thứ nhất*, khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối liên hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hóa có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc; có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

➤ *Thứ hai*, khái niệm dân tộc chỉ cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Như vậy, dân tộc hiểu theo nghĩa thứ nhất là bộ phận của quốc gia, là cộng đồng xã hội hay các tộc người, theo nghĩa thứ hai thì dân tộc là toàn bộ nhân dân một nước, là quốc gia dân tộc.

b. Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

➤ Xu hướng thứ nhất, do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập.

➤ Xu hướng thứ hai, các dân tộc ở từng quốc gia, cả ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau.

Tóm lại, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc sẽ phát huy tác dụng cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia.

➤ Dân tộc xã hội chủ nghĩa xuất hiện khi sự cải tạo, xây dựng từng bước cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc theo nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. Và ra đời từ kết quả toàn diện trên mọi lĩnh vực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa – tư tưởng.

➤ Dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội có sự vận động mới theo hướng ngày càng tiến bộ, văn minh.

c. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

➤ Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, giải quyết vấn đề dân tộc phải gắn với cách mạng vô sản và trên cơ sở của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

➤ Khi xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải trên lập trường của giai cấp công nhân, vì lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc.

➤ Giải quyết vấn đề dân tộc thực chất là xác lập quan hệ công bằng, bình đẳng, giữa các dân tộc trong một quốc gia, giữa các quốc gia dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

➤ Lênin đã nêu ra “*Cương lĩnh dân tộc*” với ba nội dung cơ bản:

- **Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng**

Quyền bình đẳng của các dân tộc là quyền thiêng liêng của các dân tộc. Tất cả các dân tộc, dù đông người hay ít người, có trình độ phát triển cao hay thấp đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, không có đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hóa... cho bất cứ dân tộc nào.

- **Các dân tộc được quyền tự quyết.**

Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của dân tộc mình. Bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp lại với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

- **Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.**

Đây là tư tưởng, là nội dung cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin. Tư tưởng này thể hiện bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, phong trào công nhân và phản ánh tính thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp.

2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a. Khái niệm tôn giáo

➤ Tôn giáo là một hiện tượng xã hội bao gồm: ý thức tôn giáo và hệ thống tổ chức tôn giáo cùng với những hoạt động mang tính chất nghi thức tín ngưỡng của nó.

➤ Tôn giáo là sản phẩm của con người gắn với những điều kiện tự nhiên và lịch sử cụ thể, xác định.

➤ Tôn giáo ra đời bởi nhiều nguồn gốc khác nhau nhưng cơ bản là từ các nguồn gốc kinh tế - xã hội, nhận thức và tâm lý.

b. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tôn giáo vẫn còn tồn tại. Tôn giáo tồn tại bởi các nguyên nhân chủ yếu sau:

➤ **Nguyên nhân nhận thức**

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong chủ nghĩa xã hội vẫn còn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa lý giải được, trong khi đó trình độ dân trí chưa thực sự được nâng cao, khiến một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh thần linh.

➤ **Nguyên nhân kinh tế.**

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế vẫn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội. Những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên tác động mạnh đến con người khiến có tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

➤ **Nguyên nhân tâm lý**

Tín ngưỡng, tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử nhân loại, đã trở thành niềm tin, lối sống, phong tục tập quán, tình cảm của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ.

➤ **Nguyên nhân chính trị - xã hội**

Về mặt giá trị, tôn giáo vẫn có những nguyên tắc phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với chủ trương, đường lối, chính sách của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

➤ **Nguyên nhân văn hóa**

Thực tế sinh hoạt văn hóa xã hội, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng xã hội và có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

c. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Giải quyết vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cần dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

➤ Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đó là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

➤ Khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân thì nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân.

➤ Thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo với người không tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết những người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

➤ Phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo, mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

➤ Phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

CHƯƠNG IX

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

Sự ra đời của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội đã từ những lý thuyết không tưởng trở thành một lý luận khoa học. Quá trình thâm nhập lý luận khoa học vào trong đời sống thực tiễn phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dẫn đến sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội hiện thực: từ một nước đến nhiều nước và trở thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh trên phạm vi quốc tế ở thế kỷ XX với nhiều thành tựu vĩ đại, in đậm dấu ấn không thể phai mờ trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Vào những thập niên cuối thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội đã tạm thời lâm vào thoái trào. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và tiếp tục phát triển. Thực tiễn lịch sử đã đặt ra vấn đề lớn cho tương lai của chủ nghĩa xã hội. Lời giải đáp khoa học chân chính sẽ có được trên cơ sở nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và vận dụng sáng tạo vào việc phân tích bối cảnh cụ thể của thời đại ngày nay.

I. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1.1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a. Cách mạng Tháng Mười Nga

- Ngày 7 tháng 11 năm 1917, cách mạng Tháng Mười Nga dưới sự lãnh đạo của Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã lật đổ chính phủ lâm thời tư sản, báo hiệu sự toàn thắng “toàn bộ chính quyền về tay Xôviết”.
- Thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga:
 - Là thắng lợi vĩ đại nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, của các dân tộc bị áp bức do Đảng Bôn-sê-vích lãnh đạo.
 - CM.Tháng Mười đã dùng bạo lực CM giành chính quyền về tay NDLD, xây dựng một xã hội hoàn toàn mới không có tình trạng bóc lột người.
 - Thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra con đường mới cho sự giải phóng các dân tộc bị áp bức. Mở đầu một thời đại mới – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

b. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

- Mô hình đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ra đời trong bối cảnh hết sức đặc biệt. Điều kiện xây dựng một chế độ mới ở Nga cực kỳ khó khăn, phức tạp.
- Từ năm 1918 đến năm 1921 Lênin đã đề ra chính sách cộng sản thời chiến. Từ tháng 3 năm 1921, tại Đại hội X Đảng cộng sản Nga đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP) của Lênin chỉ rõ trong điều kiện mới, hình thức kinh tế quá độ của chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bộ phận rất quan trọng trong chính sách.
- Sau khi Lênin qua đời, nước Nga trong bối cảnh phải làm sao nhanh chóng vượt qua nghèo nàn, lạc hậu trở thành cường quốc, vừa xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, vừa đối phó với nguy cơ chiến tranh. Đây là nhiệm vụ sống còn đặt ra đối với vận mệnh của Tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Nga.
- Thực tế chưa đầy 20 năm, Liên Xô đã thành công rực rỡ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, trong đó quá nửa thời gian là nội chiến, chống chiến tranh can thiệp và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Với điều kiện lịch sử đặc

biệt, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có thể cho phép phát huy cao độ tinh thần anh dũng, hy sinh của hàng trăm triệu quần chúng nhân dân, mới có thể làm nên kỳ tích.

1.2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới ra đời bao gồm các nước Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc, Anbani, Mông Cổ, Ba Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Cuba, Triều Tiên.
- Năm 1960, tại Mátxcova, Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân các nước trên thế giới đã ra tuyên bố và khẳng định: “Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người”.

b. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

- Chế độ xã hội chủ nghĩa đã từng bước đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho quyền tự do dân chủ trên toàn thế giới.
- Trong hơn 70 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được sự phát triển mạnh mẽ về tiềm lực kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội quy mô lớn với trình độ hiện đại, bảo đảm tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
- Với sự lớn mạnh toàn diện, chủ nghĩa xã hội có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống chính trị thế giới, đóng vai trò quyết định sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc và thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.
- Sức mạnh của chủ nghĩa xã hội hiện thực đóng vai trò quyết định đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt, bảo vệ hòa bình thế giới.
- Ngay ở các nước phương Tây, nhân dân lao động được sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội đã đứng lên đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, các phúc lợi xã hội... và cuối cùng chúng phải nhượng bộ và chấp nhận thực tế rất nhiều yêu sách.

II. SỰ KHỦNG HOẢNG, SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔVIẾT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

2.1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

- Khi chủ nghĩa xã hội còn là học thuyết, sau thất bại của Công xã Pari, cuộc khủng hoảng đầu tiên diễn ra, Quốc tế I tan rã (năm 1876). Sự phát triển của lý luận phá vỡ bế tắc trong phong trào công nhân dẫn đến thành lập Quốc tế II (năm 1889).
- Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, nhất là khi Ăngghen qua đời, phong trào xã hội chủ nghĩa lại lâm vào khủng hoảng lần hai, Quốc tế II tan rã. Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, Quốc tế III – Quốc tế Cộng sản ra đời, chấm dứt khủng hoảng.
- Cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào khủng hoảng. Trong vòng hai năm, đến tháng 9 năm 1991, chế độ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và sáu nước Đông Âu sụp đổ hoàn toàn và tiếp tục diễn ra ở Mông Cổ, Anbani.

2.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

2.2.1. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

- Thực hiện mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Do chậm đổi mới cơ chế kinh tế, hệ thống quản lý, mô hình chủ nghĩa xã hội nên bộc lộ sự thua kém về công nghệ và năng suất lao động so với các nước tư bản phát triển.
- Những sai lầm chủ quan nghiêm trọng kéo dài đã cản trở sự đổi mới đúng đắn là nguyên nhân sâu xa làm chế độ xã hội chủ nghĩa suy yếu, rơi vào khủng hoảng.

Đó không phải là những sai lầm khuyết tật của bản chất chủ nghĩa xã hội mà do quan niệm giáo điều về chủ nghĩa xã hội.

b. Nguyên nhân chủ yếu, trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Sự sụp đổ trên do hai nguyên nhân chủ yếu, trực tiếp sau đây:

- *Một là*, trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối hữu khuynh, cơ hội và xét lại, thể hiện trước hết ở những người lãnh đạo cao nhất.
- *Hai là*, chủ nghĩa đế quốc đã can thiệp toàn diện, vừa tinh vi, vừa trắng trợn, thực hiện được “diễn biến hòa bình” trong nội bộ Liên Xô và các nước Đông Âu.

III. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.1. Chủ nghĩa tư bản – không phải là tương lai của xã hội loài người

- *Bản chất của chủ nghĩa tư bản không đổi*
 - Chủ nghĩa tư bản không phải là chế độ xã hội tương lai của nhân loại bởi bản chất bóc lột, phản dân chủ, vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản không thay đổi. Chính phương thức sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa gây ra những ung nhọt không thể chữa khỏi..
 - Chủ nghĩa tư bản với những mâu thuẫn bên trong không thể khắc phục. Xã hội tư bản không thể thay đổi bản chất của mình bằng lối xung danh mới: “phi hệ tư tưởng hóa”, “xã hội hậu công nghiệp”, “xã hội tin hóa”, “xã hội kinh tế tri thức hóa”,...
- *Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội tư bản.*
 - Trong xã hội tư bản đã xuất hiện những yếu tố xã hội mới, của nền văn minh hậu công nghiệp, kinh tế tri thức nảy sinh và phát triển.
 - Tính chất xã hội của sở hữu ngày càng gia tăng.
 - Sự điều tiết của nhà nước càng hữu hiệu;

Với những đặc điểm này, có thể xem đó là những xã hội quá độ, có cả yếu tố của chủ nghĩa tư bản và xã hội tương lai.

3.2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

a. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội.

Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của chủ nghĩa xã hội trong quá trình đi tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Nó không đồng nghĩa với sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đang

vươn tới. Tương lai của xã hội loài người vẫn là chủ nghĩa xã hội, đó là quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử.

b. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn.

Trên cơ sở vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của mỗi nước, Trung Quốc và Việt Nam là hai nước thành công nhất đã tìm ra con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện lịch sử mới. Có thể thấy một số nét tương đồng sau:

- Từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung chuyển sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Việt Nam).
- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng hệ thống pháp luật ngày càng tương đồng với hệ thống luật pháp hiện đại, phù hợp với cam kết quốc tế; thực hiện chế độ dân chủ nói chung, đặc biệt ở các cơ sở theo hướng công khai, minh bạch, tinh giản và biên chế....
- Xây dựng các tổ chức phi chính phủ đa dạng gồm các hội nghề nghiệp, văn hóa, tôn giáo... ngày càng có vai trò to lớn trong một số lĩnh vực.
- Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc, nhất là gia nhập WTO và đang ngày càng đóng góp tích cực trong hội nhập khu vực ASEAN, Đông Á.
- Bảo đảm sự cầm quyền và lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên tất cả các mặt.

c. Đã xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở một số quốc gia trong thế giới đương đại

- Trong tình hình chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, từ năm 1998 đến nay lực lượng cánh tả, tiến bộ đã giành thắng lợi và lên cầm quyền ở 11 nước Mỹ Latinh và nhiều nước tuyên bố đi lên chủ nghĩa xã hội.
 - Từ năm 2005, Tổng thống Vênêxuêla Hugo Chavez tuyên bố mục tiêu của cuộc cách mạng ở Vênêxuêla là đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội và khẳng định: “Vênêxuêla sẽ tiếp tục con đường đi lên chủ nghĩa xã hội thế kỷ XXI” với các nội dung cơ bản trên các lĩnh vực tư tưởng, chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại, cách làm và bước đi....
 - Tổng thống Bôlivia Êvô Môralét nói rằng: “Chủ nghĩa xã hội là ước mơ của các dân tộc Mỹ Latinh. Chủ nghĩa xã hội này dựa trên chủ nghĩa Mác – Lênin, nó phải có sức mạnh như thế nào để người ta cổ vũ dân tộc họ vươn tới”.
 - Êcuado và Nicaragua cũng đã tuyên bố lựa chọn con đường chủ nghĩa xã hội.
- Sự xuất hiện của “Chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh thế kỷ XXI”, thể hiện sự tác động sâu xa và sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa xã hội hiện thực, thể hiện bước tiến mới của chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Đó là một thực tế lịch sử, chứng minh cho sức sống và khả năng phát triển của chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Tóm lại, từ thắng lợi của của Cách mạng Tháng Mười Nga đến nay, với sự biến động của tình hình thế giới, có thể khẳng định rằng: Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại, sự thức tỉnh của các dân tộc, nhất định sẽ có bước phát triển mới; theo quy luật khách quan của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội nhất định là tương lai của xã hội loài người. Đó là một tất yếu khách quan!

